CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

THÀNH TỰU PHÁT TRIỂN

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH PHÚ THỌ

SAU 25 NĂM TÁI LẬP 1997 - 2021





CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

THÀNH TỰU PHÁT TRIỂN

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH PHÚ THỌ

SAU 25 NĂM TÁI LẬP 1997 - 2021

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

ThS. NGUYỄN HIỀN MINH

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ

Tham gia biên soạn:

ThS. Nguyễn Thị Thúy Hằng

CN. Phùng Anh Dũng

CN. Nguyễn Thị Thu Hà

ThS. Nguyễn Mạnh Quý

Phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ.

LỜI NÓI ĐẦU

Sau 25 năm kể từ khi tái lập, tỉnh Phú Thọ đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. Những thành tựu đạt được đã khẳng định sự đúng đắn trong đường lối đổi mới của Đảng, sự quyết tâm của Đảng bộ và nhân dân tỉnh Phú Thọ trong phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng quê hương đất Tổ ngày một giàu đẹp.

Với mong muốn đánh giá đầy đủ, khách quan và toàn diện những thành tựu, hạn chế trong phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Thọ sau 25 tái lập, Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ biên soạn và phát hành cuốn sách ***"Thành tựu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Thọ sau 25 năm tái lập 1997 - 2021".*** Cuốn sách gồm 2 phần:

Phần thứ nhất: Tình hình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Thọ sau 25 năm tái lập.

Phần thứ hai: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội tỉnh Phú Thọ giai đoạn 1997 - 2021.

Trong quá trình biên soạn đã có nhiều cố gắng, song không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót, Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ rất mong nhận được sự góp ý của các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân để những lần xuất bản sau hoàn thiện hơn.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

MỤC LỤC

PHẦN THỨ NHẤT
TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH PHÚ THỌ SAU 25 NĂM TÁI LẬP 9

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH PHÚ THỌ GIAI ĐOẠN 1997-2021 11

1. Khái quát lịch sử hình thành và điều kiện tự nhiên tỉnh Phú Thọ ... 11

2. Bối cảnh và phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Thọ giai đoạn 1997-2021 11

II. THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI 1997 - 2021..... 13

1. Về tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu 13

1.1. Tăng trưởng kinh tế 13

1.2. Chuyển dịch cơ cấu giá trị tăng thêm 17

2. Kết quả đạt được trên từng lĩnh vực 19

2.1. Ngân sách nhà nước 19

2.2. Tín dụng ngân hàng 20

2.3. Nông nghiệp 21

2.3.1. Trồng trọt 22

2.3.2. Chăn nuôi 23

2.3.3. Lâm nghiệp và thuỷ sản 25

2.4. Công nghiệp 26

2.4.1. Hiện trạng cơ sở vật chất, nguồn lực công nghiệp 26

2.4.2. Kết quả đạt được trong hoạt động SXKD công nghiệp 27

2.5. Vốn đầu tư thực hiện 29

2.5.1. Kết quả thực hiện vốn đầu tư 29

2.5.2. Chuyển dịch cơ cấu vốn đầu tư 32

2.5.3. Hiệu quả đầu tư 33

2.6. Thương mại, dịch vụ 34

2.6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 34

2.6.2. Hoạt động lưu trú, ăn uống, du lịch 38

2.6.3 Xuất, nhập khẩu 43
2.7. Vận tải, Bưu chính Viễn thông..... 45
2.7.1. Vận tải 45
2.7.2. Bưu chính viễn thông 49
2.8. Một số vấn đề xã hội 54
2.8.1. Dân số và lao động 54
2.8.2. Giáo dục và đào tạo 57
2.8.3. Văn hoá và thể dục thể thao 58
2.8.5. Đời sống dân cư 60
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG 61
PHẦN THỨ HAI
SỐ LIỆU THỐNG KÊ KT-XH TỈNH PHÚ THỌ GIAI ĐOẠN 1997 - 2021 63

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Tốc độ tăng Tổng sản phẩm trong tỉnh giai đoạn 1997-2021 13
Bảng 2: Tăng trưởng giá trị tăng thêm các ngành dịch vụ giai đoạn 2011 - 2021 15
Bảng 3: Số lượng, sản phẩm một số vật nuôi chính 24
Bảng 4. Số lượng cơ sở SXKD, lao động Công nghiệp 27
Bảng 5. Tốc độ tăng trưởng GTTT công nghiệp 28
Bảng 6. Tổng vốn đầu tư thực hiện 30
Bảng 7: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ giai đoạn 1997 – 2021..... 35
Bảng 8: Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành..... 39
Bảng 9: Một số chỉ tiêu về lưu trú 39
Bảng 10: Cơ sở kinh doanh ăn uống..... 40
Bảng 11: Xuất, nhập khẩu hàng hóa..... 44
Bảng 12: Năng lực vận tải tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2000 - 2021 48
Bảng 13: Hoạt động vận tải tỉnh Phú Thọ giai đoạn 1997 – 2021..... 48
Bảng 14: Hoạt động Bưu chính - viễn thông giai đoạn 1997-2021..... 50

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1: Cơ cấu giá trị tăng thêm..... 17
Biểu đồ 2: Diện tích cây hàng năm giai đoạn 1997-2021..... 22
Biểu đồ 3: Chỉ số giá tiêu dùng, vàng, USD giai đoạn 1997-2021 (% tăng, giảm)..... 38
Biểu đồ 4: Quy mô dân số (1000 người) 55
Biểu đồ 5: Tỷ suất tăng dân số tự nhiên (‰)..... 56

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BQ	Bình quân
CCN	Cụm công nghiệp
CNTT	Công nghệ thông tin
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GRDP	Tổng sản phẩm trong tỉnh
GTTT	Giá trị tăng thêm
HTX	Hợp tác xã
IIP	Chỉ số sản xuất công nghiệp
KCN	Khu công nghiệp
KT - XH	Kinh tế - xã hội
NSNN	Ngân sách nhà nước
SXKD	Sản xuất kinh doanh
THPT	Trung học phổ thông
TP	Thành phố
TX	Thị xã
UBND	Ủy ban nhân dân
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc
USD	Đô la Mỹ
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
XNK	Xuất nhập khẩu
BĐVH	Bưu điện văn hóa
TDTT	Thể dục thể thao

PHẦN THỨ NHẤT

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH PHÚ THỌ SAU 25 NĂM TÁI LẬP

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH PHÚ THỌ GIAI ĐOẠN 1997-2021

1. Khái quát lịch sử hình thành và điều kiện tự nhiên tỉnh Phú Thọ

Tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa IX (tháng 10/1996) đã có Nghị quyết về việc chia tỉnh Vĩnh Phú thành hai tỉnh Phú Thọ và Vĩnh Phúc để phù hợp với đường lối phát triển kinh tế, xã hội trong thời kỳ mới. Từ ngày 01/01/1997, tỉnh Phú Thọ được tái lập và chính thức đi vào hoạt động.

Phú Thọ là tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc, nằm ở vị trí cửa ngõ phía Tây Bắc thủ đô Hà Nội. Phía Tây Bắc giáp tỉnh Yên Bái, phía Tây giáp tỉnh Sơn La, phía Đông Bắc giáp tỉnh Tuyên Quang, phía Đông Nam giáp thủ đô Hà Nội, phía Đông giáp tỉnh Vĩnh Phúc, phía Nam giáp tỉnh Hòa Bình. Với vị trí "ngã ba sông", nơi trung chuyển hàng hóa thiết yếu của các tỉnh miền núi phía Bắc. Theo đường ô tô, Phú Thọ cách Hà Nội 80 km, cách các tỉnh xung quanh từ 100 km - 300 km. Các hệ thống đường bộ, đường sắt, đường sông từ các tỉnh phía Tây Bắc, Đông Bắc đều đi qua Phú Thọ để tới thủ đô Hà Nội, thành phố Hải Phòng và các tỉnh, thành phố khác trong cả nước,…

Sau khi tái lập, tỉnh Phú Thọ có tổng diện tích tự nhiên 3.496,8 km^2, dân số 1.224,0 nghìn người; được chia thành 10 đơn vị hành chính, bao gồm: Thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và 08 huyện (Đoan Hùng, Hạ Hòa, Thanh Ba, Sông Thao, Phong Châu, Tam Thanh, Yên Lập, Thanh Sơn). Trải qua 25 năm, tỉnh Phú Thọ có tổng diện tích tự nhiên 3.534,5 km^2, dân số 1.507,5 nghìn người và được chia thành 13 đơn vị hành chính, bao gồm: Thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và 11 huyện (Đoan Hùng, Hạ Hòa, Thanh Ba, Phù Ninh, Yên Lập, Cẩm Khê, Tam Nông, Lâm Thao, Thanh Sơn, Thanh Thủy và Tân Sơn). Với nhiều nguồn tài nguyên phong phú (tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên du lịch gắn với di tích, lịch sử văn hóa...), sẽ là tiềm năng lớn thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong những năm tiếp theo.

2. Bối cảnh và phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Thọ giai đoạn 1997-2021

Năm 1997 là năm thứ hai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1996 - 2000; năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết của Quốc hội khóa IX, kỳ họp thứ 10 tách tỉnh Vĩnh Phú thành hai tỉnh Phú Thọ và Vĩnh Phúc. Ngay sau khi tái lập tỉnh, nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ tỉnh Phú Thọ có những thuận lợi và khó khăn sau đây:

Về thuận lợi: Kế thừa và phát huy những thành tựu của tỉnh hợp nhất Vĩnh Phú, tạo ra thế và lực đồng thời đã tích lũy được một số kinh nghiệm ban đầu trong việc phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; Nhân dân Phú Thọ giàu truyền thống cách mạng, đoàn kết, cần cù, thông minh, sáng tạo, có ý thức tự lực, tự cường, lực lượng lao động dồi dào, đội ngũ cán bộ có trình độ, có khả năng tiếp cận được với nền công nghiệp hiện đại; có nhiều nguồn tài nguyên đa dạng, phong phú;…

Về khó khăn: Tỉnh Phú Thọ đất rộng, người đông, là tỉnh trung du miền núi nhưng chưa được hưởng các chính sách ưu tiên cho miền núi; kinh tế của tỉnh chậm phát triển, tích lũy từ nội bộ nền kinh tế chưa đáng kể, phần lớn tự túc tự cấp, tập quán canh tác còn lạc hậu, đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật, công nhân lành nghề trên một số lĩnh vực kinh tế quan trọng còn ít; các lợi thế, điều kiện cạnh tranh thu hút vốn đầu tư với các tỉnh trong khu vực còn nhiều bất lợi, nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế vẫn là thách thức lớn đối với tỉnh ta.

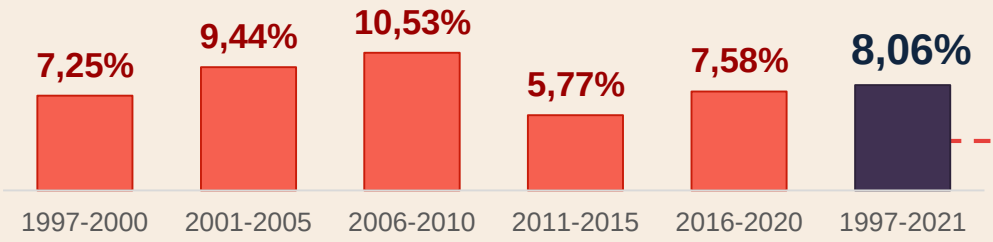
Như vậy, nhận thức đúng đắn về những khó khăn, thuận lợi, điểm xuất phát để phát huy tiềm năng thế mạnh, khắc phục những hạn chế. Từ đó, tạo được thế và lực đẩy mạnh nhịp độ phát triển kinh tế - xã hội ngay từ bước đi ban đầu tái lập tỉnh để thực hiện những mục tiêu kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, xây dựng Đảng, chính quyền, mặt trận và các đoàn thể nhân dân.

Tại thời điểm này, Đảng bộ tỉnh Phú Thọ đã xác định một số quan điểm lớn trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ: Tăng nhanh hơn nữa nhịp độ tăng trưởng kinh tế đẩy tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý; phát triển lực lượng sản xuất đồng thời xây dựng, củng cố hoàn thiện quan hệ sản xuất theo định hướng XHCN; phát triển kinh tế nhiều thành phần, tăng cường phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh, bảo đảm phát triển nền kinh tế vững chắc; cải thiện đời sống vật chất, văn hóa tinh thần của nhân dân, tăng hộ giàu, giảm hộ nghèo…; tiếp tục nghiên cứu, ban hành bổ sung các chính sách nhằm huy động mọi tiềm năng, nguồn lực nhất là nguồn lực tại chỗ, nghiên cứu lồng ghép các chương trình nhằm tạo ra nguồn lực lớn, tập trung phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm vững chắc an ninh quốc phòng nâng cao vai trò lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước, của các cấp chính quyền, hoạt động có hiệu quả của các đoàn thể quần chúng.

Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã được Đảng bộ tỉnh Phú Thọ đặt ra trong từng giai đoạn; trong đó, luôn khẳng định "Tốc độ tăng trưởng kinh tế", cùng một số chỉ tiêu về kinh tế, văn hóa - xã hội, môi trường và xây dựng Đảng là những chỉ tiêu quan trọng, đặt lên hàng đầu. Nhiệm kỳ 2020 -

TĂNG TRƯỞNG VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

Tốc độ tăng GRDP (giá so sánh năm 2010)



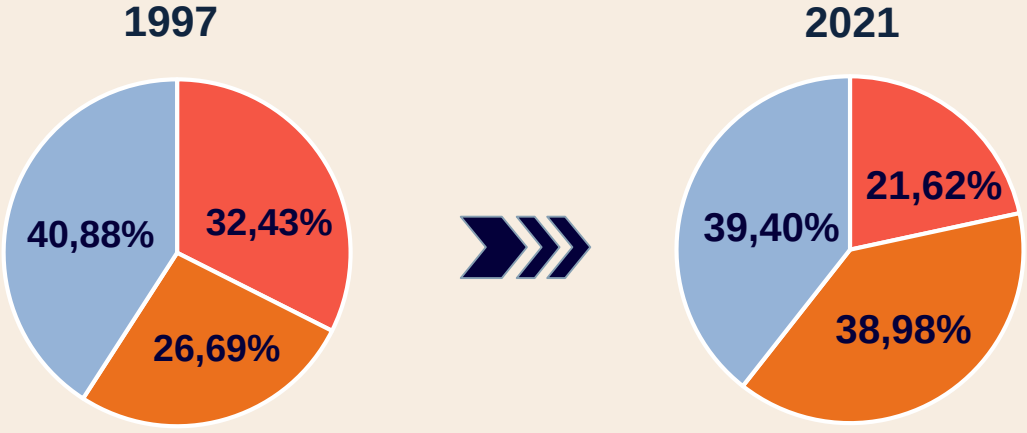
+5,48%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản

+10,83%
Công nghiệp và xây dựng

+7,98%
Dịch vụ

+7,46%
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm

Chuyển dịch cơ cấu Giá trị tang thêm



Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Khu vực công nghiệp và xây dựng

Khu vực dịch vụ

2025, Đảng bộ đã đặt ra mục tiêu thực hiện tốt 6 nhiệm vụ trọng tâm cùng 8 nhiệm vụ cụ thể và các giải pháp chủ yếu: Xây dựng, bổ sung các cơ chế, chính sách tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho sản xuất kinh doanh và phát triển kinh tế - xã hội; tập trung cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư và kinh doanh, quan tâm phát triển các thành phần kinh tế… thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển nhanh và bền vững; đổi mới mô hình tăng trưởng, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ, tập trung phát triển các ngành, lĩnh vực và nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế; tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, ứng dụng khoa học và công nghệ;…

II. THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI 1997 - 2021

1. Về tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu

1.1. Tăng trưởng kinh tế

Trong giai đoạn 1997 - 2021, kinh tế của tỉnh Phú Thọ cơ bản duy trì ổn định, có mức tăng trưởng khá cao, liên tục và tương đối toàn diện. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 8,06%/năm, trong đó: Ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,48%; ngành Công nghiệp - xây dựng tăng 10,83%; ngành Dịch vụ tăng 7,98%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,46%.

Bảng 1: Tốc độ tăng Tổng sản phẩm trong tỉnh giai đoạn 1997-2021

Đơn vị tính: %

	BQ giai đoạn 1997-2000	BQ giai đoạn 2001-2005	BQ giai đoạn 2006-2010	BQ giai đoạn 2011-2015	BQ giai đoạn 2016-2020	BQ giai đoạn 1997-2021
Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP)	7,25	9,44	10,53	5,77	7,58	8,06
Giá trị tăng thêm (GTTT)	*7,34*	*9,65*	*10,48*	*5,68*	*7,74*	*8,11*
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	6,10	7,17	5,06	4,99	4,68	5,48
Công nghiệp, xây dựng	11,55	12,30	12,56	7,18	10,84	10,83
Các ngành dịch vụ	6,07	10,06	12,85	4,97	6,79	7,98
Thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm)	*6,22*	*6,66*	*11,27*	*6,93*	*5,45*	*7,46*

Sự đóng góp vào tăng trưởng kinh tế được thể hiện qua từng ngành kinh tế, cụ thể như sau:

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản chịu ảnh hưởng lớn từ diễn biến bất thường của thời tiết, giá hàng nông sản, giá phân bón và thức ăn chăn nuôi, dịch cúm gia cầm, dịch tả lợn châu Phi, diện tích đất nông nghiệp liên tục bị thu hẹp... Tuy nhiên, việc áp dụng mạnh mẽ những tiến bộ khoa học công nghệ về cây, con giống, kỹ thuật chăm sóc, phòng trừ dịch bệnh,... cùng với sự chỉ đạo sát sao của các cấp chính quyền nên sản xuất nông nghiệp và thuỷ sản đã đạt được những kết quả quan trọng. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 1997-2021 đạt 5,48%/năm, đã góp phần tăng thu nhập cho người dân, đảm bảo an ninh lương thực, ổn định chính trị - xã hội ở nông thôn.

Sản xuất công nghiệp và xây dựng

Bình quân giai đoạn 1997-2021, tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp và xây dựng đạt 10,83%, hoạt động sản xuất công nghiệp và xây dựng tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 2006-2010, tăng 12,56%.

Năm 2011, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 25/2011/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030. Trong giai đoạn này, tỉnh Phú Thọ tập trung phát triển sản xuất công nghiệp, tạo tiềm lực tăng nhanh quy mô giá trị sản xuất công nghiệp. Sau 11 năm thực hiện, kết quả như sau: Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp bình quân giai đoạn 2011 - 2021 đạt 9,16%. Quy mô giá trị tăng thêm ngành công nghiệp theo giá hiện hành năm 2021 ước đạt 22.892,1 tỷ đồng, gấp 4,8 lần so năm 2010; đồng thời, tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp trong tổng sản phẩm tăng từ 21,5% năm 2010, lên 28,3% năm 2021. Hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh ngày càng phát triển. Số lượng các doanh nghiệp, cơ sở cá thể hoạt động trong ngành tăng theo từng năm, đã đáp ứng được yêu cầu về chất lượng công trình xây dựng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh.

Các ngành dịch vụ

Các ngành kinh tế trong khu vực dịch vụ là các ngành đang được Nhà nước quan tâm và khuyến khích phát triển nhằm thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đồng thời nâng cao mức sống của các tầng lớp dân cư trong xã hội. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 1997 - 2021 đạt 7,98%/năm; tăng trưởng cao nhất giai đoạn 2006 - 2010, tăng 12,85%; giai đoạn 2001 - 2005 tăng 10,06%; và tăng thấp nhất ở giai đoạn 2011 - 2015, tăng 5%.

Căn cứ vào tính chất hoạt động của từng ngành có thể phân khu vực dịch vụ thành 3 nhóm như sau: (1) Nhóm 1, là những ngành dịch vụ kinh doanh có tính chất thị trường: Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy; Vận tải kho bãi; Dịch vụ lưu trú và ăn uống;… (2) Nhóm 2, là những ngành dịch vụ sự nghiệp: Giáo dục và đào tạo; Y tế và các hoạt động trợ giúp xã hội;… (3) Nhóm 3, là dịch vụ hành chính công với một ngành duy nhất là Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước.

Bảng 2: Tăng trưởng giá trị tăng thêm các ngành dịch vụ giai đoạn 2011 - 2021

Đơn vị tính: %

	Tăng BQ 2011-2015	Tăng BQ 2016-2021	Tăng BQ 2011-2021
TỔNG SỐ	4,97	6,16	5,62
Nhóm 1	6,35	7,09	6,76
Nhóm 2	4,18	4,93	4,59
Nhóm 3	1,24	5,51	3,55

Các ngành dịch vụ thuộc nhóm 1 là ngành chiếm tỷ trọng lớn và quyết định phần lớn vào tăng trưởng chung ngành dịch vụ. Một số ngành kinh tế đã tăng khá trong giai đoạn qua như: Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy; Vận tải kho bãi;… Từ đó, tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm nhóm 1 ngày càng cao và luôn lớn hơn tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ. Cụ thể, tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm của các ngành dịch vụ nhóm 1 bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt 6,35%/năm (các ngành dịch vụ tăng 4,97%), giai đoạn 2016 - 2021 đạt 7,09% (các ngành dịch vụ tăng 6,16%), trung bình giai đoạn 2011 - 2021 đạt 6,76% (các ngành dịch vụ tăng 5,62%).

Tăng trưởng và đóng góp của các nhóm còn lại phụ thuộc lớn vào nguồn kinh phí ngân sách và cơ chế chính sách của Nhà nước. Khoảng 10 năm trở lại đây, ở nhóm 2 đã xuất hiện thêm một số loại hình mới, đó là hoạt động của các cơ sở sự nghiệp ngoài công lập như sự nghiệp giáo dục, sự nghiệp y tế, sự nghiệp văn hóa thể thao… đã góp phần đáng kể vào việc giữ vững mức tăng trưởng chung của nhóm. Nhóm 3 là nhóm phụ thuộc duy nhất vào việc phân bổ kinh phí hàng năm của Nhà nước, tăng trưởng của

nhóm này chủ yếu do sự điều chỉnh chính sách tiền lương và số lượng biên chế của các đơn vị hành chính, sự nghiệp.

Trải qua 25 năm, khu vực dịch vụ đã có những bước phát triển đáng khích lệ, ngày càng đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của tỉnh. Hiện nay, yêu cầu về phát triển các ngành dịch vụ có ý nghĩa to lớn, không chỉ trực tiếp tạo động lực phát triển mà còn tạo lập và củng cố liên kết, bảo đảm đầu ra cho các ngành công nghiệp, nông nghiệp và tác động lan tỏa tới mọi lĩnh vực trong nền kinh tế. Trong thời gian tới cần phải phát triển các ngành dịch vụ vừa theo chiều rộng, vừa theo chiều sâu, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ gắn với việc phát triển của khoa học công nghệ và vai trò của kinh tế tri thức, tập trung vào phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, có hàm lượng khoa học, công nghệ cao như công nghệ thông tin, truyền thông, logistics, tài chính, ngân hàng, du lịch, thương mại điện tử. Mạng lưới thương mại và dịch vụ nhờ đó đã phát triển mạnh mẽ hơn so với giai đoạn trước.

Chất lượng tăng trưởng

Chất lượng tăng trưởng kinh tế được đánh giá trên góc độ hiệu quả, nguồn gốc tăng trưởng, khả năng duy trì tăng trưởng trong dài hạn, cũng thể hiện ở thu nhập và mức sống của người lao động… Nhìn vào kết quả tăng trưởng kinh tế của tỉnh qua các năm ta thấy:

Thứ nhất, duy trì được trạng thái tăng trưởng kinh tế tương đối ổn định, tốc độ tăng trưởng năm các năm từ năm 1997 đến năm 2010 duy trì từ 6,85% đến 12,27%; từ năm 2011 đến 2014 gần 6%; từ năm 2015 đến năm 2019 tốc độ tăng trưởng dao động từ 7,5% đến 9,4%; năm 2020 do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, tốc độ tăng trưởng chỉ đạt 3,65%; trung bình giai đoạn 1997 - 2021 tăng 8,06%.

Thứ hai, tăng trưởng kinh tế đã giảm dần phụ thuộc vào ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Đóng góp của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản vào tăng trưởng GRDP giảm dần qua các năm, năm 2000 đóng góp 3,97 điểm phần trăm giảm xuống còn 1,89 điểm phần trăm năm 2005; giảm xuống còn 0,80 điểm phần trăm năm 2015 và 0,63 điểm phần trăm vào năm 2021.

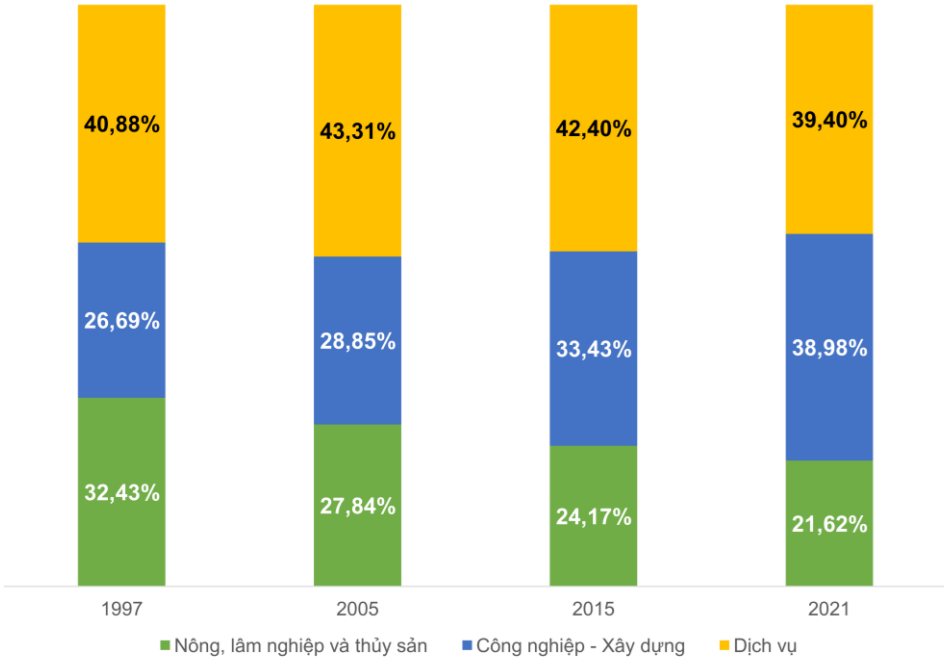
Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế tỉnh Phú Thọ vẫn còn một số hạn chế như: Tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng, dựa nhiều vào vốn, lao động;

chưa có nhiều lao động tri thức, lao động có kỹ năng và chưa ứng dụng nhiều máy móc khoa học - công nghệ hiện đại vào sản xuất; tăng trưởng những năm gần đây một phần dựa vào khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, đây là phần tăng trưởng kinh tế phụ thuộc và không vững chắc; hiệu quả sử dụng vốn chưa cao (*hệ số ICOR còn ở mức khá cao*)...

1.2. Chuyển dịch cơ cấu giá trị tăng thêm

Trải qua 25 năm, cơ cấu giá trị tăng thêm của Phú Thọ đã chuyển dịch đúng hướng, giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng, phù hợp với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Biểu đồ 1: Cơ cấu giá trị tăng thêm giai đoạn 1997 - 2021



Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 1997 là 32,43%, giảm xuống còn 21,62% năm 2021. Tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng tăng từ 26,69% năm 1997, lên 33,43% năm 2015, năm 2021 đạt 38,98%. Tỷ trọng khu vực dịch vụ trong tổng giá trị tăng thêm các năm 1997, 2005, 2015 lần lượt là 40,88%; 43,31%; 42,40% và 39,40% vào năm 2021.

Ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, cơ cấu chuyển dịch từ 32,43% năm 1997, xuống còn 21,62% năm 2021 đã khẳng định chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và của tỉnh Phú Thọ về giảm tỉ trọng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản và tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và các ngành dịch vụ. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh vẫn phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu, bước đầu đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Phong trào thi đua "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững" giai đoạn 2017 - 2022 đạt những kết quả tích cực đã góp phần tích cực chuyển dịch cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương; mạnh dạn đầu tư, áp dụng kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất, tạo ra giá trị hàng hóa, lợi nhuận cao. Hoạt động chăn nuôi phát triển nhanh theo hướng sản xuất hàng hóa, có sự chuyển đổi sang hình thức chăn nuôi tập trung, chăn nuôi công nghiệp và bán công nghiệp.

Tốc độ tăng trưởng GTTT nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân giai đoạn 1997-2021 tăng 5,48%/năm, bình quân giai đoạn 2016 - 2020 tăng thấp nhất đạt 4,68%/năm. Sản xuất nông nghiệp là ngành sản xuất chiếm tỷ trọng lớn nhất: 88,4% năm 2010; 87,7% năm 2015; 87,5% năm 2021. Tỷ trọng của sản xuất lâm nghiệp, thủy sản thay đổi qua các năm, năm 2010 là 11,6%, năm 2015 là 13,6%, năm 2021 là 12,5%.

Trong nội bộ ngành nông nghiệp đã có sự chuyển dịch mạnh cơ cấu giữa trồng trọt và chăn nuôi theo hướng tăng nhanh tỷ trọng hoạt động chăn nuôi và mở rộng, tập trung phát triển các cây trồng có thế mạnh, hiệu quả kinh tế cao, giảm tỷ trọng hoạt động trồng trọt ở những cây trồng có năng suất, hiệu quả kinh tế thấp, đã từng bước kiến tạo một cơ cấu sản xuất phù hợp, chuyển dịch nhanh theo hướng đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi gắn liền với nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, đáp ứng yêu cầu của thị trường nguyên liệu, hàng hóa trong nước và hướng tới nâng tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu ra thị trường quốc tế.

Ở khu vực công nghiệp và xây dựng: Những năm gần đây, tỷ trọng của khu vực này đã lớn hơn rất nhiều so khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và gần bằng tỷ trọng khu vực dịch vụ. Quy mô ngành công nghiệp đã có xu hướng chuyển dịch dần sang ngành có giá trị gia tăng lớn, hàm lượng khoa học kỹ thuật cao, thân thiện với môi trường như sản xuất linh kiện điện tử, tân dược… Trong nội bộ ngành công nghiệp có sự chuyển dịch rõ ràng, giảm tỷ trọng ngành công nghiệp khai khoáng, tăng tỷ trọng ngành công

nghiệp chế biến, chế tạo. Sản phẩm ngành chế biến, chế tạo của tỉnh Phú Thọ không chỉ đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao và đa dạng của thị trường nội địa, mà còn xuất khẩu ra nước ngoài, thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu tăng cao. Điều này khẳng định chất lượng tăng trưởng GRDP ngày càng bền vững, là tăng trưởng không dựa trên khai thác khoáng sản và tài nguyên thiên nhiên.

Ở khu vực dịch vụ: Trong giai đoạn 1997 - 2021, tốc độ tăng trưởng của khu vực này được duy trì ở mức khá, tương đối ổn định. Tỷ trọng các nhóm trong khu vực dịch vụ đã và đang có sự chuyển dịch tích cực, nhóm các ngành kinh doanh có tính chất thị trường chiếm gần 50%, là ngành có tốc độ tăng trưởng cao và đóng góp vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế. Các ngành dịch vụ có lợi thế thuộc các lĩnh vực: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô và xe máy; Vận tải kho bãi; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Dịch vụ lưu trú và ăn uống;…

2. Kết quả đạt được trên từng lĩnh vực

2.1. Ngân sách nhà nước

Ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước. Quỹ ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản tiền của Nhà nước, kể cả tiền vay có trên tài khoản của ngân sách nhà nước các cấp tại một thời điểm. Cùng với sự phát triển của kinh tế, trong 25 năm qua thu chi ngân sách trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đã đạt kết quả khá, cụ thể như sau:

Năm 2021, tổng thu NSNN đạt 19.178,9 tỷ đồng, tăng 56,3% so với năm 2015 và gấp 2,7 lần so với năm 2010, bình quân giai đoạn 2010 - 2021 (11 năm) tăng 9,3%/năm; trong đó, thu nội địa năm 2021 đạt 8.587,7 tỷ đồng, gấp 2,3 lần so năm 2015 và gấp 4,4 lần so năm 2010, bình quân giai đoạn 2010 - 2021 tăng 14,3%. Số liệu thu NSNN hàng năm cho thấy việc thu cân đối ngân sách Nhà nước có cơ cấu tăng dần đều qua các năm, năm 2010 chiếm 45,76%, năm 2020 chiếm 55,74% và năm 2021 chiếm 61,55% (riêng cơ cấu thu nội địa năm 2010 chiếm 27,42%; năm 2020 chiếm 40,95%; năm 2021 chiếm 44,78% trong tổng thu NSNN). Việc chuyển dịch cơ cấu thu cân đối ngân sách cho thấy nguồn thu về cân đối ngân sách của tỉnh đã đảm bảo một phần chi ngân sách địa phương. Thu cân đối ngân sách của tỉnh Phú Thọ chủ yếu là do nguồn thu nội địa: Thu từ các doanh nghiệp,

cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, thu từ các khoản phí, thuế, lệ phí,…

Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2021 là 28.651,1 tỷ đồng, gấp 1,2 lần so với năm 2015 và gấp 3,1 lần so với năm 2010, bình quân mỗi năm tăng 10,9%/năm. Các khoản chi thường xuyên, chi ngân sách Nhà nước đã chú trọng đến việc nâng cao đời sống cho cán bộ, công chức thuộc khu vực hành chính, sự nghiệp. Bình quân mỗi năm, chi cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo tăng 28,7%; chi bảo đảm xã hội tăng 27,5%; chi hoạt động của các cơ quan Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể tăng 19,8%; khoa học công nghệ tăng 13,7%; văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao tăng 12,4%; y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình tăng 6,9%;…

2.2. Tín dụng ngân hàng

Trải qua 25 năm, số lượng ngân hàng và tổ chức tín dụng tăng nhanh góp phần quan trọng trong việc huy động nguồn vốn nhàn rỗi của dân cư để phát triển KT-XH. Trong giai đoạn 1997 - 2000, tỉnh Phú Thọ có 03 chi nhánh ngân hàng thương mại tỉnh (chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp tỉnh, chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và phát triển tỉnh và chi nhánh Ngân hàng Công thương tỉnh); có 15 chi nhánh cấp 2 trực thuộc chi nhánh ngân hàng thương mại tỉnh; 40 phòng giao dịch; các bàn tiết kiệm nội - ngoại tệ trải rộng trên tất cả 12 huyện, thành, thị trong tỉnh cùng với sự phát triển và tăng thêm số lượng các quỹ tín dụng nhân dân (ngay sau khi tái lập tỉnh, Phú Thọ có 27 quỹ tín dụng cơ sở). Đến 31/12/2020, hệ thống ngân hàng trên địa bàn có: 21 chi nhánh ngân hàng thương mại cấp I; 14 chi nhánh Agribank loại II trực thuộc; 39 quỹ tín dụng nhân dân; 140 phòng giao dịch trực thuộc; đồng thời, có 160 máy ATM (máy rút tiền tự động), 629 máy POS (máy bán hàng chấp nhận thẻ ngân hàng để thanh toán hóa đơn, dịch vụ), một số chi nhánh ngân hàng đã được trang bị các máy gửi - rút tiền tự động (CDM) phục vụ tốt hơn nhu cầu gửi tiền của người dân kể cả ngoài giờ hành chính. Công tác thanh toán không dùng tiền mặt của ngành Ngân hàng đã có những bước phát triển vượt bậc, chuyển mạnh sang thanh toán trực tuyến, thanh toán online, nhất là đối với các dịch vụ công.

Tính đến 31/12/2021, tổng dư nợ tín dụng đạt 81.692 tỷ đồng, gấp gần 82 lần so với năm 1997. Chia theo thành phần kinh tế: Khu vực kinh tế trong nước đạt 80.220 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 98,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.472 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 1,8%. Cơ cấu dư nợ phân

theo thời gian, dư nợ trung và dài hạn đạt 33.576 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 41,1%, dư nợ tín dụng trung và dài hạn được dùng để đầu tư chiều sâu vào các ngành sản xuất như công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng và thúc đẩy lưu thông hàng hóa; dư nợ ngắn hạn đạt 48.116 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 58,9%, được cho vay với mục đích đầu tư cho tài sản lưu động của các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất, đối tượng chính sách vay vốn phát triển sản xuất và xuất khẩu lao động....

Nguồn vốn huy động tăng nhanh đã đáp ứng tốt nhu cầu về vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh của mọi đối tượng, thành phần kinh tế trên nhiều lĩnh vực. Nguồn vốn huy động năm 1997 là 514 tỷ đồng, đến năm 2021 tổng huy động vốn đã lên đến 70.716 tỷ đồng, gấp 189 lần so với cùng thời điểm cuối năm 1997. Trong đó năm 2021 huy động bằng đồng Việt Nam là 69.207 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 97,9%, bằng đồng ngoại tệ là 1.509 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 2,1%. Phân theo thời gian thì vốn huy động ngắn hạn chiếm tỷ trọng 25,2%, tương đương với 17.832 tỷ đồng, vốn huy động trung và dài hạn chiếm tỷ trọng 74,8%, tương đương với 52.884 tỷ đồng.

2.3. Nông nghiệp

Trước và ngay sau khi tách tỉnh, hoạt động kinh tế tỉnh Phú Thọ chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, thu nhập thấp, đời sống nhân dân nông thôn còn nghèo. Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội tuy phát triển khá nhưng chất lượng kém, xuống cấp nhanh, tích lũy từ nội bộ nền kinh tế còn rất hạn hẹp. Việc áp dụng các tiến bộ khoa học vào sản suất nông nghiệp còn manh mún, nhỏ lẻ, tình trạng độc canh vẫn còn diễn ra. Sản xuất lương thực và chăn nuôi vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu của nhân dân. Việc phủ xanh đất trống đồi núi trọc chưa được đầu tư thỏa đáng.

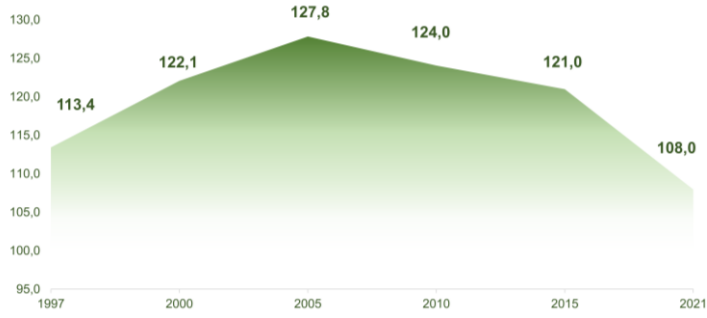
Thực hiện đường lối đổi mới đất nước, quán triệt quan điểm, chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường của Đại hội VI, VII, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Phú Thọ, nền kinh tế trên địa bàn tỉnh Phú Thọ trước khi tái lập đã có những bước chuyển biến rất mạnh mẽ, bước đầu thu được những kết quả quan trọng trên tất cả các ngành kinh tế, trong đó có ngành kinh tế nông nghiệp. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp của tỉnh có sự chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng chăn nuôi, giảm tỷ trọng cây trồng. Do nông nghiệp phát triển nên đã căn bản giải quyết được nhu cầu lương thực của tỉnh, không còn tình trạng thiếu đói giáp hạt trong nhân dân.

2.3.1. Trồng trọt

Diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2021 đạt 107.956 ha, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 1997 - 2021 đạt 0,12%/năm, trong đó: Giai đoạn 1997-2005 tăng cao nhất, tăng bình quân 2,2%/năm; giai đoạn năm 2016-2021 diện tích gieo trồng cây hàng năm giảm, trung bình giảm 1,9%/năm, giảm nhiều ở diện tích trồng cây lúa, ngô, sắn, lạc, đậu tương. Diện tích gieo trồng cây hàng năm giảm phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế xã hội, phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản sang ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

Diện tích trồng các loại rau xanh tăng mạnh, với phương châm sản xuất rau sạch, rau an toàn vệ sinh, đa dạng về chủng loại, đạt hiệu quả kinh tế cao. Sản xuất rau xanh an toàn dần trở thành sản phẩm thế mạnh trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh, nhiều vùng trồng rau sạch, rau an toàn được quy hoạch và phát triển mở rộng, nhiều sản phẩm rau xanh của tỉnh đáp ứng yêu cầu cung cấp cho các siêu thị, khách sạn, nhà hàng lớn,… đã nâng cao giá trị thương phẩm hàng hoá, góp phần tích cực cho phát triển chung của ngành nông nghiệp của tỉnh hiện nay.

Biểu đồ 2: Diện tích cây hàng năm giai đoạn 1997-2021 (1.000 ha)



Từ năm 2011 trở lại đây nhằm đổi mới mô hình phát triển sản xuất nông nghiệp, từng bước đưa khoa học công nghệ vào sản xuất. Công tác dồn điền đổi thửa và một số chính sách khác trong nông nghiệp được tỉnh quan tâm thực hiện, tạo điều kiện để phát triển sản xuất lớn cũng như thuận lợi cho việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Sau dồn điền đổi thửa, diện tích canh tác được tập trung và tăng lên do giảm bớt bờ bao ngăn cách. Đồng thời, một số nơi có điều kiện đã thiết kế, cải tạo lại đồng ruộng, tu sửa, làm mới kênh mương và đường giao thông nội đồng phục vụ sản xuất.

Nhờ ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến, làm tốt công tác phòng trừ sâu bệnh nên năng suất và sản lượng các loại cây trồng tăng cao. Năm 1997, năng suất lúa đạt 29,6 tạ/ha, ngô đạt 25,9 tạ/ha; đến năm 2021, năng suất các cây trồng này tăng cao, lúa đạt 58,6 tạ/ha, ngô đạt 49,0 tạ/ha. Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2021 đạt 435.370 tấn, gấp 1,8 lần so với năm 1997; bình quân giai đoạn 1997 - 2021 tăng 3,13%/năm. Chia theo giai đoạn: Tổng sản lượng lương thực giai đoạn 1997 - 2005 tăng bình quân 8,8%/năm; giảm bình quân một năm là 0,9%/năm trong giai đoạn 2016 - 2021.

Diện tích trồng cây lâu năm trên địa bàn tỉnh chủ yếu trồng tập trung đối với cây chè, cây bưởi, cây chuối, nhãn,... Đây là nhóm cây lâu năm thế mạnh trong sản xuất nông nghiệp, trong những năm qua tỉnh Phú Thọ đã tập trung các chương trình đầu tư, hỗ trợ, phát triển một số cây trọng điểm, cải tiến kỹ thuật thâm canh, đưa giống mới vào sản xuất nhằm phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu, đất đai… đến nay đã mang lại hiệu quả rõ nét: Sản lượng chè búp đã đạt trên 185 nghìn tấn/năm, sản lượng bưởi đạt trên 44 nghìn tấn/năm, sản lượng chuối đạt trên 90 nghìn tấn/năm, góp phần đảm bảo nguyên liệu cho sản xuất chế biến nông sản và cung cấp cho thị trường nông sản đạt tiêu chuẩn chất lượng.

Năm 2021, tổng diện tích cho sản phẩm của cây chè đạt 15,1 nghìn ha, gấp 2,3 lần so với năm 1997, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 1997 - 2021 đạt 3,7%/năm; năng suất chè đạt 122,5 tạ/ha, sản lượng đạt 185,2 nghìn tấn. Diện tích trồng chè ngày càng được mở rộng; thực hiện trồng mới, trồng thay thế hơn 1000 ha chè giống chất lượng cao; hình thành 142 vùng sản xuất chè xanh tập trung, với diện tích 3.256 ha. Công nghệ, năng lực bảo quản, sơ chế, chế biến và bao bì nhãn mác sản phẩm chè được cải thiện, một số sản phẩm chè xanh chất lượng cao đã có thương hiệu được thị trường biết đến như: Chè xanh hòa tan COZY, chè Ô Long, chè viên, chè ướp hương, ...

2.3.2. Chăn nuôi

Hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển nhanh, đạt được nhiều tiến bộ, nhận thức của người dân đã thay đổi theo hướng tích cực, từng bước chuyển từ chăn nuôi quy mô hộ gia đình sang hình thức chăn nuôi tập trung, theo hướng sản xuất hàng hóa.

Bảng 3: Số lượng, sản phẩm một số vật nuôi chính

	1997	2021	Tăng BQ giai đoạn 1997-2021 (%)
Số lượng gia súc, gia cầm (Ng.con)			
- Tổng đàn trâu	85	54,7	-1,8
- Tổng đàn bò	98,5	98,8	0,2
- Tổng đàn lợn (không kể lợn sữa)	385,8	591,7	1,8
- Tổng đàn gia cầm	5.287	15.400,0	4,7
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: (Ng.tấn)			
- Sản lượng thịt trâu	1,7	5,0	4,9
- Sản lượng thịt bò	1,6	8,0	8,1
- Sản lượng thịt lợn	21,1	130,9	7,7

Chăn nuôi lợn tiếp tục là thế mạnh trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh, trong giai đoạn từ năm 1997 - 2021, tổng đàn lợn phát triển mạnh, đạt quy mô tổng đàn cao. Năm 2015, tổng đàn lợn đạt mức cao nhất trong giai đoạn, đạt 815,8 nghìn con; năm 2019, do ảnh hưởng của dịch Tả lợn Châu Phi đã làm cho tổng đàn lợn giảm xuống còn 531,5 nghìn con; năm 2021, tổng đàn lợn dần phục hồi, đạt 591,7 nghìn con. Nhìn chung, tình hình chăn nuôi lợn trên địa bàn tỉnh những năm qua phát triển nhanh về quy mô theo hướng sản xuất hàng hoá, các hộ chăn nuôi luôn chú trọng phát triển chăn nuôi lợn thịt với quy mô tập trung, theo hướng sản phẩm "siêu nạc" phù hợp với nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng trên thị trường. Sản phẩm thịt lợn luôn là thực phẩm thiết yếu trong đời sống hàng ngày của nhân dân; chu kỳ nuôi được rút ngắn, vòng quay vốn sản xuất chăn nuôi lợn nhanh hơn so với chăn nuôi gia súc khác do đó tổng đàn lợn của tỉnh luôn giữ được ổn định và phát triển qua các năm.

Tổng đàn trâu giảm nhiều qua các năm, năm 2021 đạt 54,7 nghìn con, bằng 64,4% so với năm 1997. Tổng đàn trâu giảm nhiều từ năm 2010 đến nay, giảm 32,2 nghìn con. Nguyên nhân tổng đàn trâu giảm do diện tích đồng cỏ tự nhiên, bãi chăn thả bị thu hẹp, việc cơ giới hoá, đưa máy móc vào sản xuất nông nghiệp ngày càng nhiều, thay thế sản xuất thủ công. Tổng đàn trâu được duy trì ở mức hợp lý để cung cấp nguồn thực phẩm cho thị trường. Chăn nuôi bò được chú trọng cải tạo bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo, sử dụng tinh bò cao sản phối với bò cái nền Zebu; qua đó nâng tỷ lệ đàn bò lai chiếm 75,6% tổng đàn, chất lượng và trọng lượng thịt ngày

càng được cải thiện nâng cao. Tổng đàn bò năm 2021 đạt 98,8 ngàn con, quy mô không đổi so với năm 1997.

Chăn nuôi gia cầm các loại tăng mạnh, đặc biệt là đàn gà: Năm 2021 đạt 15,4 triệu con, gấp 2,9 lần so với năm 1997. Việc chăn nuôi gà thịt, gà đẻ trứng đã thu hút được một số Doanh nghiệp, Hợp tác xã có quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao đầu tư chăn nuôi; quy mô đàn gà phát triển nhanh, sử dụng các giống có năng suất, chất lượng cao, áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, hình thành và phát triển một số vùng chăn nuôi gà thịt, gà đẻ trứng tập trung tại các huyện Tam Nông, Thanh Sơn, Phù Ninh, Thanh Ba, Cẩm Khê, Đoan Hùng.

2.3.3. Lâm nghiệp và thuỷ sản

Hoạt động sản xuất lâm nghiệp là ngành có tiềm năng và thế mạnh của tỉnh Phú Thọ với quỹ đất lâm nghiệp 167,4 nghìn ha, chiếm 47,38% tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó đất rừng sản xuất duy trì 117,6 nghìn ha. Tỉnh Phú Thọ đã tập trung chỉ đạo đẩy mạnh phát triển rừng sản xuất theo hướng thâm canh, trồng, chuyển hóa rừng gỗ lớn, mở rộng diện tích được cấp chứng chỉ rừng bền vững, góp phần nâng cao năng suất, giá trị rừng trồng. Diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 5,3 nghìn ha năm 1997, tăng lên 9,3 nghìn ha vào năm 2021. Tổng sản lượng gỗ khai thác năm 2021 đạt 718,0 nghìn m^3, gấp 16 lần so với năm 1997, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 1997 - 2021 đạt 10,0%/năm. Tiềm năng để sản xuất lâm nghiệp của tỉnh phát triển còn rất nhiều, kinh tế đồi rừng hiện nay đang trở thành mô hình sản xuất đem lại hiệu quả kinh tế, góp phần bảo vệ môi trường sống, nâng cao thu nhập của người dân.

Phát triển nuôi trồng thủy sản hiệu quả, bền vững, ổn định diện tích mặt nước nuôi thủy sản. Diện tích nuôi trồng thuỷ sản tăng qua các năm, cụ thể: Năm 1997, diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản đạt 3.636 ha, năm 2000 đạt 4.707 ha, năm 2005 đạt 7.658 ha, năm 2010 đạt 9.669 ha, từ năm 2011 đến nay diện tích nuôi trồng thuỷ sản đều trên 10.000 ha. Trên địa bàn tỉnh đã đẩy mạnh nuôi thâm canh, đưa các giống có năng suất, chất lượng, giá trị kinh tế cao vào sản xuất. Diện tích nuôi trồng thuỷ sản tăng do các cơ sở kinh tế đã chuyển mục đích sử dụng một số quỹ đất sang nuôi trồng thuỷ sản như: Đất vườn liền nhà được đào thành ao nuôi thả cá, một số diện tích đất lúa trũng (trồng lúa cho hiệu quả thấp) cũng được chuyển sang đào ao nuôi trồng thuỷ sản; một số hồ đập thuỷ lợi cũng được sử dụng đa mục đích… Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng tăng qua các năm, từ 11,5 nghìn tấn

(năm 1997) đến 20,0 nghìn tấn (năm 2010) và đạt 42,1 nghìn tấn (năm 2021). Một số loại thủy sản có giá trị kinh tế cao: Cá Lăng, cá Chiên, cá Nheo, cá Ngạnh, cá Trắm cỏ, cá Trắm đen, Tôm càng xanh, Ốc nhồi. Các loại hình kinh tế thủy sản chuyển dịch tích cực theo hướng tăng quy mô trang trại, hợp tác xã, khu nuôi tập trung, cụm nuôi cá lồng góp phần đẩy mạnh sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn.

Trải qua 25 năm từ khi tái lập tỉnh, sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tỉnh Phú Thọ duy trì mức tăng trưởng khá, tiếp tục khẳng định vai trò trụ đỡ của nền kinh tế, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội. Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo thực hiện phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản theo hướng sản xuất hàng hoá, sản xuất an toàn chất lượng cao gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp; các loại giống mới năng suất và chất lượng cao được đưa vào sản xuất; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất;…Năng suất, sản lượng cây trồng, vật nuôi tăng cả về số lượng, chất lượng; hình thành một số vùng sản xuất tập trung với các sản phẩm có giá trị hàng hoá cao như: Lúa, rau xanh các loại, chè, bưởi, thịt lợn, thịt gà, cá, tôm càng xanh…; việc đăng ký nhãn hiệu, thương hiệu cho nông sản và sử dụng sản phẩm an toàn có nguồn gốc xuất xứ ngày càng được nhà nước, doanh nghiệp cũng như người dân quan tâm, chú trọng triển khai, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân trong và ngoài tỉnh.

2.4. Công nghiệp

Trong những năm qua, các cấp, các ngành đã tổ chức thực hiện có hiệu quả Luật Doanh nghiệp, Luật HTX và các văn bản quy phạm pháp luật về SXKD. Các hoạt động SXKD nói chung và sản xuất công nghiệp nói riêng có nhiều thay đổi theo hướng tích cực; số lượng các cơ sở sản xuất công nghiệp cũng như kết quả hoạt động đạt được đã và đang khẳng định vai trò *"đầu tầu"* trong tăng trưởng kinh tế.

2.4.1. Hiện trạng cơ sở vật chất, nguồn lực công nghiệp

Tính đến 31/12/2021, tổng số cơ sở thực tế hoạt động sản xuất công nghiệp là 16.174 cơ sở, gấp 1,3 lần so với năm 1997; bình quân hàng năm tăng 1,1%. Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh công nghiệp tập trung chủ yếu ở các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể (*cơ sở công nghiệp chế biến, chế tạo*); trong 16.174 cơ sở sản xuất công nghiệp, có 14.790 cơ sở SXKD cá thể, chiếm 91,5%, tăng gấp 1,2 lần so với năm 1997; có 1.384 DN, gấp 13,6 lần năm 1997, bình quân hàng năm tăng 10,8%/năm.

Về quy mô lao động, có sự khác biệt khá lớn giữa các huyện, thành, thị; giữa các doanh nghiệp với hộ cá thể và giữa các ngành sản xuất với nhau. Cùng với sự gia tăng của số cơ sở, số lượng lao động công nghiệp tăng lên nhanh chóng. Tại thời điểm 31/12/2021, tổng số lao động hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp là 152,1 nghìn người, gấp 3,0 lần so năm 1997 và trung bình hàng năm tăng 4,6%/năm. Trong đó, số lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp trên 125,6 nghìn người, chiếm 82,6% và tăng bình quân 6,5%/năm. Đây là lực lượng lao động chủ yếu tham gia vào quá trình sản xuất và đóng góp phần lớn vào kết sản xuất ngành công nghiệp của tỉnh.

Bảng 4. Số lượng cơ sở SXKD, lao động Công nghiệp[1]

	1997	2021	Tăng BQ giai đoạn 1997 – 2021 (%)
Số cơ sở (Cơ sở)	**12.110**	**16.174**	**1,1**
Cá thể	12.008	14.790	0,8
Doanh nghiệp	102	1.384	10,8
Số lao động (1000 Người)	**50,2**	**152,1**	**4,6**
Cá thể	23,2	26,5	0,6
Doanh nghiệp	27,0	125,6	6,5

Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp được tạo ra chủ yếu từ hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp. Đảng, Nhà nước luôn có chủ trương, chính sách khuyến khích phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, nên đã phát huy được mọi nguồn vốn của các thành phần kinh tế đầu tư vào các doanh nghiệp ngoài Nhà nước.

2.4.2. Kết quả đạt được trong hoạt động SXKD công nghiệp

Giai đoạn 2011 – 2021, GTTT công nghiệp theo giá so sánh tăng 9,1%/năm. Nếu chia thành hai giai đoạn 2011 – 2015 và 2016 – 2021, thì tốc độ tăng mỗi giai đoạn khác nhau: Giai đoạn 2011 – 2015 tăng bình quân là 6,3%/năm; giai đoạn 2016 – 2021 tăng bình quân 11,6%/năm.

Tốc độ tăng trưởng GTTT công nghiệp giai đoạn 2016 – 2021 tăng cao hơn giai đoạn trước do trong những năm gần đây tỉnh Phú Thọ đã thu hút được những dự án (FDI) có qui mô sản xuất lớn, công nghệ hiện đại,

[1] Bao gồm loại hình Hợp tác xã.

hiệu quả kinh tế cao. Bên cạnh những dự án đã đi vào hoạt động trong các lĩnh vực truyền thống (sản xuất giấy, đồ uống, dệt may...) xuất hiện những ngành phù hợp định hướng thu hút đầu tư của tỉnh có giá trị gia tăng lớn, hàm lượng kỹ thuật cao, thân thiện với môi trường (sản xuất linh kiện điện tử, cảm biến tốc độ và dây cáp điện ô tô…).

Bảng 5. Tốc độ tăng trưởng GTTT công nghiệp

	Giá trị tăng thêm(Giá SS 2010) – Tỷ đồng			Bình quân giai đoạn (%)		
	2010	2015	Sơ bộ năm 2021	2011-2015	2016-2021	2011-2021
TỔNG SỐ	**4.728**	**6.433**	**12.404**	**6,4**	**11,6**	**10,1**
- Khai khoáng	373	296	286	-4,5	-0,6	-2,4
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.147	5.781	11.512	6,9	12,2	10,8
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	113	187	346	10,5	10,8	12,1
- Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	94	169	260	12,3	7,4	9,6

Quy mô giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm 2021 ước đạt 22.892,1 tỷ đồng, gấp 4,8 lần so năm 2010. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo ước đạt 21.375,5 tỷ đồng, gấp 5,2 lần so năm 2010, chiếm 93,4% cơ cấu ngành công nghiệp, là ngành quyết định quy mô và tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp. Sản phẩm của ngành công nghiệp không chỉ đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao và đa dạng của thị trường nội địa, mà còn xuất khẩu ra nước ngoài, thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu tăng cao. Một số sản phẩm công nghiệp có thế mạnh trên thị trường và xuất khẩu như: Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác; thực phẩm chế biến; quần áo và các loại trang phục.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ đạo có tỷ trọng lớn, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh như: Quần áo may sẵn đạt 225 triệu sản phẩm, gấp 128,3 lần so với năm 1997; gạch ceramic đạt 52.015 nghìn m^2, gấp 165,1 lần; xi măng đạt 1.509 nghìn tấn, gấp 18,6 lần; bia các loại đạt 85.005 nghìn lít, gấp 12,7 lần; chè chế biến đạt 53 nghìn tấn, gấp 6,6 lần; rượu các loại đạt 10.107 nghìn lít, gấp 4,6 lần; giấy bìa các loại đạt 250 nghìn tấn, gấp

3,9 lần; bột ngọt đạt 34.222 tấn, gấp 3,0 lần; gạch đất nung đạt 335 triệu viên, gấp 1,8 lần; vải thành phẩm đạt 58.018 nghìn m^2, gấp 1,5 lần; phân bón hóa học các loại đạt 867 nghìn tấn, gấp 1,3 lần;… Bên cạnh đó, những năm gần đây trên địa bàn có thêm những sản phẩm công nghệ cao, dần dần trở thành điểm tựa vững chắc cho ngành công nghiệp với đầu tàu là các sản phẩm linh kiện điện tử, sản lượng hàng năm đạt trên 500 triệu sản phẩm, tập trung chủ yếu ở loại hình kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Trong cơ cấu kinh tế tỉnh Phú Thọ, sản xuất công nghiệp là một bộ phận chủ yếu tạo ra GRDP hàng năm. Sự lớn mạnh của các cơ sở không chỉ góp phần quyết định đến tăng trưởng kinh tế chung, mà còn tác động đến việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế và các lĩnh vực đời sống xã hội. Các doanh nghiệp công nghiệp ngày càng đóng vai trò quan trọng ở tất cả các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp. Để kinh tế của tỉnh tăng trưởng nhanh và bền vững cần phải chú trọng phát triển các doanh nghiệp công nghiệp, chú trọng đến lĩnh vực sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo có trình độ công nghệ hiện đại, tạo ra giá trị lớn cho nền kinh tế.

2.5. Vốn đầu tư thực hiện

Môi trường đầu tư của tỉnh Phú Thọ ngày càng được cải thiện, tạo điều kiện thuận lợi và bình đẳng cho các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất. Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn tỉnh ổn định, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ như đào tạo và cung ứng lao động, hoạt động tín dụng, thông tin liên lạc,…ngày càng cao; quy hoạch các KCN, CCN gắn với phát triển hệ thống giao thông, đô thị, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai thực hiện các dự án. Nhiều giải pháp đã được tổ chức thực hiện đồng bộ và kịp thời. Chất lượng xúc tiến đầu tư được nâng lên, công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực đầu tư có bước chuyển biến tích cực.

2.5.1. Kết quả thực hiện vốn đầu tư

Năm 2021 tổng vốn đầu tư thực hiện ước đạt 34.424 tỷ đồng, gấp 45,6 lần năm 1997, bình quân hằng năm tăng 16,6%/năm. Trong đó: Khu vực Nhà nước ước đạt 7.028,7 tỷ đồng, gấp 16,0 lần năm 1997; khu vực ngoài nhà nước ước đạt 21.047,1 tỷ đồng, gấp 90,9 lần; khu vực FDI ước đạt 6.348,4 tỷ đồng, gấp 75,9 lần. Chia theo giai đoạn, tăng trưởng vốn đầu tư cao nhất ở thời kỳ 2000-2005 với bình quân hàng năm 30,8%/năm; thời kỳ 1997-2000 có tăng trưởng vốn đầu tư đạt thấp nhất với 11,1%/năm; giai đoạn gần nhất 2015-2021 đạt 15,0%/năm.

Bảng 6. Tổng vốn đầu tư thực hiện

	Đơn vị tính	1997	2021	Tăng BQ giai đoạn 1997 - 2021 (%)
TỔNG SỐ	Tỷ đồng	754,4	34.424,2	16,6
Phân theo nguồn vốn				
Vốn Nhà nước	Tỷ đồng	439,1	7.028,7	…
Vốn ngoài nhà nước	Tỷ đồng	231,7	21.047,1	…
Vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	83,6	6.348,4	…
Phân theo ngành kinh tế				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	16,9	1.755,7	20,4
Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	490,5	13.000,7	13,3
Dịch vụ	Tỷ đồng	247,0	19.667,8	21,4

Phân theo ngành kinh tế, khu vực dịch vụ đạt 19,7 nghìn tỷ đồng, gấp 79,6 lần năm 1997, bình quân hàng năm tăng 21,4%/năm; khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 13,0 nghìn tỷ gấp 26,5 lần năm 1997, bình quân hàng năm tăng 13,3%/năm, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 1,7 nghìn tỷ, gấp 104,1 lần năm 1997, bình quân hàng năm tăng 20,4%/năm

Thu hút dự án nước ngoài đạt được thành tựu khả quan, đóng góp không nhỏ vào thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cũng như giải quyết việc làm cho người lao động trong và ngoài tỉnh. Năm 1997 mới chỉ có 2 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài nhưng đến nay đã có 215 dự án, gấp hơn 100 lần, bình quân giai đoạn 1998-2021 tăng 21,5%/năm. Tổng số vốn đăng ký của các dự án đầu tư nước ngoài năm 2021 đạt 1.995 triệu USD, gấp 24,3 lần, bình quân hàng năm tăng 14,2%/năm; trong đó vốn đầu tư thực hiện đạt 1.746 triệu USD, gấp 2.182,3 lần, bình quân hàng năm tăng 37,8%/năm.

Kết quả đầu tư còn được thể hiện qua các dự án đã được đầu tư vào ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành công nghiệp và các ngành dịch vụ trên địa bàn tỉnh thời gian vừa qua.

Một số dự án lớn đầu tư vào nông, lâm nghiệp và thủy sản như: Dự án hồ chứa nước Ngòi Giành có tổng mức đầu tư hơn 1.200 tỷ đồng; dự án Cải

tạo, nâng cấp hệ thống tưới tiêu Đông - Nam Việt Trì có tổng mức đầu tư 680,9 tỷ đồng; dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu ngòi Hiêng, ngòi Trang (huyện Hạ Hòa) với tổng mức đầu tư 425,2 tỷ đồng; dự án cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Phú Thọ (WB7) với tổng mức đầu tư 396,0 tỷ đồng; dự án Trạm bơm tiêu cho các xã Sai Nga, Sơn Nga, Thanh Nga và thị trấn Sông Thao huyện Cẩm Khê với tổng mức đầu tư 323,0 tỷ đồng;...

Một số dự án đầu tư vào hạ tầng, giao thông, công nghiệp gồm: Công ty Cổ phần gạch men TASA triển khai 4 dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh với tổng mức đầu tư gần 4.000 tỷ đồng; công ty TNHH JNTC VINA với tổng vốn đầu tư đạt 3.850 tỷ đồng; công ty TNHH công nghệ Namuga (100% vốn Hàn Quốc) với tổng vốn đầu tư của dự án là 2.860 tỷ đồng; dự án đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai với tổng mức đầu tư hơn 2.385 tỷ đồng; dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Cẩm Khê với tổng mức đầu tư 2.200 tỷ đồng; dự án xây dựng Nhà máy may YIDA (huyện Cẩm Khê) với tổng mức đầu tư 1.408,2 tỷ đồng; dự án cầu Ngọc Tháp (thị xã Phú Thọ) với tổng mức đầu tư 1.362 tỷ đồng; công ty cổ phần CMC Phú Thọ đã thực hiện 4 dự án đầu tư với tổng mức đầu tư trên 1.011 tỷ đồng; công ty TNHH HANYANG DIGITECH VINA với tổng vốn đầu tư đạt 990 tỷ đồng; công ty trách nhiệm hữu hạn công nghệ COSMOS đầu tư xây dựng nhà máy cơ khí chính xác với tổng mức đầu tư 675 tỷ đồng; nhà máy Bia Sài Gòn - Phú Thọ (thuộc Công ty bia Sài Gòn Phú Thọ) với tổng mức đầu tư trên 443 tỷ đồng;…

Một số dự án đầu tư vào các ngành dịch vụ như: Dự án Trung tâm Sản nhi được đầu tư dưới hình thức xã hội hóa với tổng mức đầu tư 1.500 tỷ đồng; dự án Khu du lịch, biệt thự sinh thái nghỉ dưỡng Vườn Vua Resort & Villas với tổng mức đầu tư 1.452,2 tỷ đồng; dự án Quảng trường Hùng Vương và Trung tâm dịch vụ tổng hợp thành phố Việt Trì có tổng mức đầu tư trên 771 tỷ đồng; dự án khu đô thị và thương mại Việt Trì do Công ty TNHH Tự Lập làm chủ đầu tư có vốn đầu tư lên đến 715; dự án Khách sạn Mường Thanh tỉnh Phú Thọ với tổng mức đầu tư 650 tỷ đồng; dự án trung tâm Vincom Plaza Việt Trì với tổng mức đầu tư hơn 400 tỷ đồng; dự án Trung tâm thương mại Big C Việt Trì do Công ty cổ phần Bất động sản Việt - Nhật đầu tư xây dựng với tổng vốn đầu tư đạt gần 300 tỷ đồng; dự án khách sạn Sài Gòn - Phú Thọ với tổng mức đầu tư trên 200 tỷ đồng; dự án mở rộng đầu tư nâng cấp giai đoạn 2 Bệnh viện Đa khoa Hùng Vương với tổng mức đầu tư 145,5 tỷ;...

2.5.2. Chuyển dịch cơ cấu vốn đầu tư

Cơ cấu vốn đầu tư chuyển dịch tích cực theo hướng nâng dần tỷ trọng vốn của các thành phần kinh tế ngoài nhà nước, giảm dần tỷ trọng vốn của thành phần kinh tế nhà nước. Điều đó phản ánh khả năng huy động tối đa các nguồn vốn trong xã hội cho đầu tư phát triển.

Vốn đầu tư nhà nước tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong việc đầu tư các cơ sở hạ tầng kỹ thuật thiết yếu trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng, đặc biệt là hạ tầng phúc lợi công cộng. Tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước so với tổng vốn đầu tư toàn xã hội giảm dần theo các năm, năm 1997 chiếm 58,2% trong tổng số vốn đầu tư toàn xã hội thì năm 2015 chỉ còn 32,9% và năm 2021 giảm xuống còn 20,4%. Vốn đầu tư của khu vực ngoài nhà nước ngày càng phát huy vai trò tích cực, đóng góp cho phát triển sản xuất kinh doanh và bước đầu đã tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, kinh tế - xã hội như: Cầu, đường, các nhà máy sản xuất công nghiệp, khu nhà ở đô thị, khách sạn,… Tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực ngoài nhà nước tăng khá nhanh, từ 30,7% năm 1997 lên đến 58,8% vào năm 2015 và đến năm 2021 đạt 61,1%. Cơ cấu vốn đầu tư từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng dần đều qua các năm, từ 11,1% năm 1997 lên 18,4% năm 2021.

Xét theo 3 nhóm ngành, những năm cuối thập niên 90, đầu tư tập trung chủ yếu ở khu vực công nghiệp - xây dựng, chiếm tới 65,0% tổng vốn đầu tư, tiếp đến là khu vực dịch vụ, chiếm 32,7% tổng vốn, khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản chỉ chiếm 2,2% tổng vốn. Sau 25 năm, vốn đầu tư được thực hiện đồng đều hơn, chuyển từ đầu tư cho công nghiệp - xây dựng sang các ngành khác, tập trung nhiều cho khu vực dịch vụ; vốn đấu tư cho dịch vụ hiện nay đã chiếm tới 57,1%. Lý giải cho sự chuyển dịch này là do những năm đầu mới tách tỉnh Phú Thọ, vốn đầu tư tập trung để phát triển cơ sở hạ tầng, giao thông và phát triển sản xuất công nghiệp nhằm tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển kinh tế trong điều kiện tỉnh còn nhiều khó khăn. Đến nay với cơ sở vật chất đã được tạo dựng, để có bước đột phá phát triển kinh tế nguồn lực đầu tư dần được tập trung cho phát triển thương mại, du lịch mang lại hiệu quả kinh tế cao dựa trên những lợi thế cạnh tranh dồi dào, sẵn có của tỉnh.

2.5.3. Hiệu quả đầu tư

Hiệu quả đầu tư được thể hiện thông qua hệ số ICOR, đây là chỉ tiêu phản ánh mối quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng kinh tế. Hệ số ICOR thể hiện để GRDP theo giá so sánh tăng 1 đồng cần phải có bao nhiêu đồng vốn đầu tư, hệ số ICOR càng cao thể hiện hiệu quả đầu tư càng thấp. Năm 1997 để tạo ra 1 đồng GRDP cần phải có 2,6 đồng vốn đầu tư, đến năm 2021 cần tới 7,2 đồng. Như vậy, hiệu quả đầu tư của tỉnh Phú Thọ giảm dần trong thời gian qua.

Nguyên nhân chủ yếu do Phú Thọ có diện tích rộng, nhiều huyện miền núi có địa hình phức tạp, những năm vừa qua Tỉnh đã tập trung đầu tư các công trình hạ tầng (giao thông, trường học); đặc biệt năm 2020, 2021 bùng phát dịch Covid-19 cùng với đó là những biến động lớn về địa chính trị trên thế giới làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, giá cả nguyên vật liệu, đặc biệt là biến động của giá xăng dầu. Để ứng phó với khó khăn, Chính phủ đã đẩy mạnh đầu tư công cho các dự án trung và dài hạn, gia hạn các gói vay, giảm lãi suất vay cho doanh nghiệp do đó sự lan tỏa của các dự án được đầu tư chưa thể ngay lập tức có hiệu quả trong phát triển kinh tế - xã hội làm cho hệ số ICOR tăng cao so với giai đoạn trước.

Từ năm 1997 đến hết năm 2021, thu hút và thực hiện vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh đạt được những kết quả quan trọng; quy mô vốn đầu tư liên tục tăng qua các năm, nhất là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (*FDI*). FDI năm 2021 đạt trên 6,3 nghìn tỷ đồng, gấp 76 lần năm 1997, giai đoạn 1997-2021 tăng bình quân hàng năm 19,8%/năm.

Hiệu quả đầu tư ngày càng cao; nhiều công trình trong các lĩnh vực quan trọng được xây dựng và nâng cấp; thu hút ngày càng nhiều các dự án từ khu vực kinh tế tư nhân, kinh tế đầu tư nước ngoài đem lại hiệu quả kinh tế cao,… Tuy nhiên, hoạt động đầu tư trên địa bàn tỉnh còn bộc lộ một số hạn chế như: Việc huy động nguồn vốn đầu tư trong những năm qua gặp nhiều khó khăn; các chính sách huy động nguồn lực từ các thành phần kinh tế chưa đủ hấp dẫn; một số KCN, CCN vừa quy hoạch, vừa thu hút đầu tư, vừa xây dựng hạ tầng nên chưa đáp ứng được yêu cầu của các nhà đầu tư; chưa thu hút được nhiều dự án có hàm lượng công nghệ cao, có tác động lan tỏa, lôi kéo các ngành công nghiệp hiện đại;…

2.6. Thương mại, dịch vụ

2.6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ đã góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế chung của tỉnh, đóng góp một phần không nhỏ vào ngân sách nhà nước, giải quyết việc làm cho một lượng lớn lao động trên địa bàn, đồng thời phục vụ nhu cầu đời sống xã hội và phát triển kinh tế của tỉnh. Các mặt hàng lưu thông ngày càng đa dạng với đủ chủng loại, giá cả hợp lý, đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao và đa dạng của mọi tầng lớp dân cư trên địa bàn tỉnh.

Giai đoạn 1997-2021, hoạt động thương mại phát triển khá mạnh và toàn diện. Hệ thống phân phối bán lẻ hàng hóa do các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế được tổ chức theo hướng kết hợp cả truyền thống và hiện đại đã từng bước hình thành và phát triển góp phần quan trọng thúc đẩy mở rộng lưu thông, phân phối và lưu chuyển hàng hóa trên thị trường. Nhiều trung tâm thương mại, siêu thị hiện đại đã được đầu tư, từng bước đáp ứng yêu cầu để Phú Thọ giữ vai trò trung tâm phân luồng hàng hóa của vùng và cả nước.

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá và doanh thu dịch vụ giai đoạn 1997 - 2021 tăng liên tục với tốc độ tương đối cao. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2021 đạt 37.035,2 tỷ đồng, gấp 22,2 lần năm 1997; bình quân giai đoạn 1997-2021 tăng 13,8%/năm. Trong đó, tăng mạnh nhất là giai đoạn 2006-2010 bình quân đạt 25,5%/năm, tiếp đến là giai đoạn 2011-2015 bình quân tăng 15,9%/năm; giai đoạn 2001-2005 bình quân tăng11,4%/năm; giai đoạn 2016-2021 bình quân tăng 10,2%/năm;…

Xét theo ngành kinh tế, doanh thu bán lẻ luôn giữ vai trò chủ đạo thúc đẩy tăng trưởng của tổng mức, năm 2021 đạt 32.185,6 tỷ đồng, chiếm 87,0% tổng mức, gấp 22,6 lần năm 1997, bình quân giai đoạn 1997-2021 tăng 14,0%/năm; các ngành khác còn lại cũng rất ấn tượng khi doanh thu năm 2021 đạt 4.849,6 tỷ đồng, gấp 19,7 lần năm 1997, bình quân giai đoạn 1997-2021 tăng 12,6%/năm.

Tỷ trọng doanh thu của thương nghiệp quốc doanh trong tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và dịch vụ xã hội giảm dần qua các năm, trong khi thành phần kinh tế ngoài quốc doanh mà chủ yếu là các doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong tổng mức lưu chuyển

hàng hoá và dịch vụ xã hội. Khu vực kinh tế quốc doanh năm 1997 chiếm tới 27,5% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ; đến năm 2021 con số này chỉ còn 7,0%. Sự phát triển của ngành thương mại đã góp phần đẩy mạnh giao lưu hàng hoá trên thị trường, hàng hoá lưu thông trên thị trường ngày càng phong phú về chủng loại và mẫu mã, chất lượng tốt với giá cả hợp lý, đáp ứng được nhu cầu của nhân dân các dân tộc trong tỉnh.

Bảng 7: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ giai đoạn 1997 – 2021

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	1997	2021	Tăng BQ giai đoạn 1997-2021(%)
TỔNG SỐ	**1.668,3**	**37.035,2**	**13,8**
Phân theo loại hình kinh tế			
Nhà nước	458,5	2.592,1	6,3
Ngoài Nhà nước	1.209,8	34.157,4	15,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	285,7	-
Phân theo ngành kinh tế			
Bán lẻ hàng hóa	1.424,9	32.185,6	14,0
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	200,2	2.017,5	10,4
Du lịch lữ hành	-	3,8	-
Dịch vụ khác	43,2	2.828,3	15,4

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng trưởng mạnh, đáng lưu ý khu vực kinh tế ngoài nhà nước có mức tăng trưởng qua các năm cao hơn khu vực kinh tế nhà nước nên tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế ngoài nhà nước ngày càng cao, năm 1997 khu vực ngoài nhà nước chiếm 72,5% tổng mức, đến năm 2021 đã đạt tỷ trọng 93,0%. Sự chuyển dịch trong nội bộ thành phần kinh tế ngày càng rõ nét, đây là dấu hiệu tích cực khẳng định tính đúng đắn của cơ chế thị trường. Tổng mức khu vực ngoài nhà nước năm 2021 đạt 34.157,4 tỷ đồng, gấp 28,2 lần năm 1997, bình quân giai đoạn 1997-2021 tăng 15,7%/năm, trong đó tăng mạnh ở giai đoạn 2006-2010 với mức tăng 27,0%/năm.

Điểm nổi bật ở giai đoạn này là chủ thể kinh doanh thương mại có sự dịch chuyển mạnh. Hệ thống thương nghiệp quốc doanh đã được tổ chức sắp xếp lại theo hướng tinh giảm số lượng doanh nghiệp và lao động. Nếu như năm 1997, toàn tỉnh có 49 doanh nghiệp quốc doanh hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ thì đến năm 2021 chỉ còn lại 04 doanh nghiệp. Trái lại, hệ thống thương nghiệp ngoài quốc doanh giai đoạn này phát triển rất mạnh, các doanh nghiệp thương mại ngoài quốc doanh có quy mô ngày càng lớn và chiếm lĩnh ngày càng nhiều thị phần từ thành thị đến nông thôn, kể cả vùng sâu, vùng xa.

Những năm đầu mới tách tỉnh, hệ thống thương nghiệp quốc doanh và ngoài quốc doanh đã tạo ra một mạng lưới bán buôn, bán lẻ rộng khắp tại các huyện, thành, thị; đến cả các địa bàn vùng sâu, vùng xa. Năm 2004, thực hiện quyết định số 115/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước. Các điểm, cửa hàng trực thuộc doanh nghiệp quốc doanh vẫn được duy trì, chỉ thay đổi sở hữu đối với một số điểm bán hàng hoặc cửa hàng, hệ thống cửa hàng trên có kết cấu chung là ở mỗi huyện/thành phố có một cửa hàng trung tâm, tổ chức bán buôn và bán lẻ, còn lại các cửa hàng khu vực bán lẻ hoặc đại lý bán lẻ. Số điểm bán hàng của thương nghiệp quốc doanh thuộc Sở Thương mại và Du lịch chủ yếu tập trung vào các công ty thương mại lớn, số cửa hàng khu vực, điểm bán lẻ, đại lý bán lẻ được bàn giao cho Công ty Thương mại Tổng hợp Phú Thọ. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, hệ thống cửa hàng của khu vực thương nghiệp quốc doanh chủ yếu được xây dựng từ thời bao cấp nên hầu hết đã xuống cấp, số cửa hàng có kiến trúc kiên cố chiếm tỷ lệ thấp, phần nào đã ảnh hưởng tới qui mô kinh doanh cũng như mở rộng mặt hàng, đặc biệt, những mặt hàng có nhu cầu bảo quản đặc biệt như xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật, hàng điện tử… Mạng lưới bán buôn, bán lẻ của tư nhân và các doanh nghiệp ngoài quốc doanh chủ yếu tập trung ở các chợ và trung tâm thị trấn, huyện. Do có sự chủ động đầu tư phù hợp với qui mô kinh doanh nên cơ sở vật chất phục vụ kinh doanh ở khu vực này phát triển nhanh và hiện đại hơn hẳn so với các điểm bán hàng của khu vực quốc doanh.

Hệ thống chợ, điểm bán lẻ không ngừng được mở rộng, đầu tư nâng cấp mới; công tác phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng tiếp tục được đẩy mạnh; hàng hóa lưu thông thuận tiện, giá cả ít biến động, chênh lệch giá cả giữa các vùng dần được thu hẹp đã góp phần nâng cao đời sống nhân dân khu vực nông thôn, đồng thời thúc

đẩy sản xuất phát triển. Đến năm 2021 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ có tổng số 197 chợ, trong đó 01 chợ đầu mối ở Trung tâm thành phố; 13 chợ trung tâm huyện, thị, thành phố; 183 chợ nông thôn (số lượng chợ có giảm so với giai đoạn trước do có sự quy hoạch lại mạng lưới chợ nông thôn, những chợ hoạt động không hiệu quả bị loại khỏi hệ thống). Hình thức buôn bán chính ở các chợ chủ yếu là thu mua hàng nông, lâm sản ở địa phương, kinh doanh hàng tạp hóa, công cụ lao động, phân bón, thuốc trừ sâu phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp.

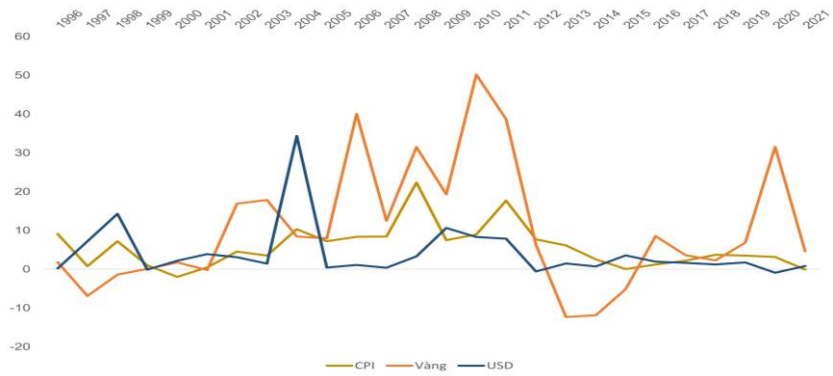
Cùng với các chợ truyền thống, các hàng quán, cửa hàng, cửa hiệu mọc lên đông đúc, hệ thống cửa hàng tự chọn, siêu thị, trung tâm thương mại... trên địa bàn tăng nhanh về số lượng, quy mô hoạt động, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, trao đổi hàng hóa, hỗ trợ phát triển sản xuất và nâng cao đời sống nhân dân, thói quen tiêu dùng của người dân,... Những chuyển biến trên đã giúp hoạt động thương mại dịch vụ ngày càng phát triển, thu hút và tạo việc làm cho nhiều lao động, từ đó đóng góp tích cực vào ngân sách Nhà nước và phát triển kinh tế của tỉnh. Đến nay, trên địa bàn tỉnh hiện có 4 trung tâm thương mại lớn là Vincom Việt Trì, Vincom Thị xã Phú Thọ, BigC Việt Trì, Happyland; 15 siêu thị và nhiều cửa hàng tiện lợi, tiện ích xuất hiện ở cả thành thị và nông thôn, nổi bật như: Siêu thị Coopmart, hệ thống Cửa hàng VinMart+;… Các trung tâm thương mại, siêu thị có lượng hàng hóa rất đa dạng, xuất xứ rõ ràng, chất lượng tốt, giá cả hợp lý, đáp ứng nhu cầu mua sắm từ bình dân đến cao cấp của mọi lứa tuổi, người dân thường xuyên được hưởng lợi từ các đợt khuyến mãi với nhiều chế độ ưu đãi về giá cả.

Để đưa hoạt động thương mại dịch vụ ngày càng phát triển, trở thành một trong những trụ cột chính của nền kinh tế, mới đây UBND tỉnh luôn chú trọng phát triển thương mại, thương mại điện tử, xúc tiến thương mại, trong đó xác định xây dựng và phát triển hạ tầng thương mại theo hướng hiện đại, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, khuyến khích sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, doanh nghiệp vào đầu tư. Phấn đấu trên địa bàn tỉnh có trên 20 siêu thị và trung tâm thương mại, nhân rộng nhiều mô hình chợ vệ sinh an toàn thực phẩm, đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất, đời sống của nhân dân và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

Kinh tế vĩ mô được duy trì ổn định, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân hàng năm giai đoạn 1997-2021 tăng 5,3%/năm. CPI bình quân giai đoạn tăng khá cao là do các năm 2004, 2008, 2010, 2011 kinh tế cả nước nói

chung, Phú Thọ nói riêng gặp nhiều khó khăn hơn thuận lợi do kinh tế thế giới chìm sâu khủng hoảng, phục hồi chậm. CPI năm 2008 tăng cao ở mức 22,35%, năm 2011 tăng 17,70%, năm 2004 tăng 10,31%, năm 2010 tăng 8,93% đã ảnh hưởng tới mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội của nhân dân trên địa bàn tỉnh. CPI những năm này tăng cao và tập trung ở các mặt hàng nhu yếu phẩm như: Lương thực năm 2008 tăng 39,66%, năm 2011 tăng 28,58%, năm 2004 tăng 13,80%, năm 2010 tăng 8,07%; thực phẩm năm 2008 tăng 34,93%, năm 2011 tăng 26,17%, 2004 tăng 10,92%, năm 2010 tăng 11,44%. Biến động tăng của CPI kéo chỉ số giá vàng cũng tăng phi mã đạt 50,19% vào năm 2010, 38,67% vào năm 2011 và 31,48% vào năm 2008 đã kéo theo hàng loạt các hệ lụy kìm hãm sự phát triển kinh tế trong giai đoạn này.

Biểu đồ 3: Chỉ số giá tiêu dùng, vàng, USD giai đoạn 1997-2021 (% tăng, giảm)



Nhờ các chính sách điều hành hợp lý và kịp thời của Chính phủ mà CPI dần được kiềm chế ở ngay những năm sau đó và dần đi vào ổn định. Bình quân giai đoạn 2015-2021 CPI tăng 2,0%/năm, đã đóng góp không nhỏ vào bình ổn giá cả thị trường, thúc đẩy các hoạt động thương mại, tạo niềm tin cho phát triển kinh tế tỉnh Phú Thọ mà không phải trải qua lạm phát cao.

2.6.2. Hoạt động lưu trú, ăn uống, du lịch

Thông qua công tác chỉ đạo phát triển du lịch, chú trọng công tác tuyên truyền quảng bá, tổ chức các sự kiện, lễ, hội: Chương trình Giỗ Tổ Hùng Vương - Lễ, hội Đền Hùng hàng năm, Chương trình Về miền Lễ hội cội nguồn các dân tộc Việt Nam, Chương trình hợp tác phát triển Du lịch 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng… nên trong giai đoạn 1997-2021 lượng khách tham

quan và khách lưu trú đến tỉnh Phú Thọ duy trì ở mức tăng khá. Doanh thu từ dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành năm 2021 đạt 2.017,5 tỷ đồng, gấp 5,5 lần năm 1997, bình quân giai đoạn 1998-2021 tăng 7,4%/năm.

Bảng 8: Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành

Đơn vị tính: Tỷ đồng.

Chỉ tiêu	1997	2000	2005	2010	2015	2021
Doanh thu từ dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành	365,9	455,6	881,2	964,2	1.815,9	2.017,5
Trong đó:						
Kinh tế tập thể	-	-	0,8	0,3	0,4	0,7
Kinh tế cá thể	260,3	337	437	823,7	1417,5	1.553,4
Kinh tế tư nhân	105,6	118,6	164,7	140,2	398,0	463,4

Hoạt động lưu trú

Trong tổng số khách du lịch có sử dụng dịch vụ lưu trú tại tỉnh Phú Thọ thì khách quốc tế chiếm tỷ lệ rất nhỏ, thị trường khách du lịch nội địa vẫn chiếm tỷ lệ lớn.

Bảng 9: Một số chỉ tiêu về lưu trú

Chỉ tiêu	ĐVT	1997	2000	2005	2010	2015	2021
Khách phục vụ	Nghìn L.K	33,7	69,6	185,1	258,1	752,2	1.071,0
Khách quốc tế	Nghìn L.K	1,9	1,5	3,7	1,8	4,9	12,0
Khách nội địa	Nghìn L.K	31,8	68,1	181,4	256,3	747,3	1.059,0
Ngày khách lưu trú	Nghìn N.K	-	43,86	115,2	310,4	358	523,4
Khách quốc tế	Nghìn N.K	-	2,2	3,1	2,6	5,6	21,2
Khách nội địa	Nghìn N.K	-	41,6	112,1	307,8	352,4	502,2

Khách du lịch quốc tế đến với Phú Thọ bằng nhiều đường khác nhau nhưng chủ yếu là theo đường bộ từ thành phố Hà Nội - trung tâm phân phối khách lớn nhất miền Bắc. Khách quốc tế đến với Phú Thọ chủ yếu là khách công vụ, chỉ một lượng nhỏ du khách đến với mục đích tham quan du lịch, nghiên cứu nghỉ dưỡng; thời gian lưu trú trung bình năm 2021 đạt 1,8 ngày. Lượng khách quốc tế đến Phú Thọ vẫn còn thấp so với lượng khách tham quan đến Phú Thọ, năm 2021 đón khoảng 12,0 nghìn lượt khách quốc tế, gấp 6,3 lần năm 1997, bình quân giai đoạn 1998-2021 tăng 8,0%/năm.

Các khu du lịch trọng điểm của tỉnh cơ bản được hình thành với các sản phẩm du lịch, nghỉ dưỡng, sinh thái danh thắng đã thu hút được một lượng khá lớn khách du lịch nội địa đến Phú Thọ. Lượng khách du lịch nội địa giai đoạn 1998-2021 có tốc độ tăng bình quân là 15,7%/năm; năm 2021 đón và phục vụ 1.059 nghìn lượt khách nội địa, gấp 33,3 lần năm 1997. Số ngày lưu trú trung bình của khách nội địa giai đoạn 1998-2021 là ngắn chủ yếu khách du lịch đến với tỉnh Phú Thọ trong ngày không nghỉ qua đêm. Đặc biệt các du khách về với Giỗ Tổ Hùng Vương đa số đi trong ngày, số khách nghỉ lại tại Phú Thọ còn khá khiêm tốn. Số ngày lưu trú của khách nghỉ lại qua đêm tại Phú Thọ hiện vẫn còn khá thấp, bình quân mỗi khách nghỉ lại chưa đến 0,5 ngày.

Hoạt động ăn uống

Cùng với sự phát triển của kinh tế trên địa bàn tỉnh, số lượng cơ sở kinh doanh ăn uống gia tăng, đến nay toàn tỉnh đã có 5.788 cơ sở, gấp hơn 2 lần năm 2000, bình quân hàng năm tăng 3,6%/năm. Năm 2020, 2021 doanh thu từ của các cơ sở kinh doanh ăn uống có chiều hướng giảm sút khá mạnh, nguyên nhân do ảnh hưởng của đại dịch Covid -19 nên người dân hạn chế đi lại; đồng thời có những thời điểm do diễn biến phức tạp của dịch bệnh nên đã tạm ngừng hoạt động dịch vụ ăn uống hoặc các nhà hàng, quán ăn, uống chỉ phục vụ khách mang đi, không được phục vụ tại chỗ. Một số đơn vị kinh doanh lớn tại tỉnh Phú Thọ phải dừng hoạt động vào thời điểm dịch Covid-19 bùng phát trên địa bàn tỉnh đã ảnh hưởng lớn đến doanh thu của doanh nghiệp.

Bảng 10: Cơ sở kinh doanh ăn uống

Đơn vị tính: Cơ sở

Chỉ tiêu	1997	2000	2005	2010	2015	2021
Tổng số Cơ sở ăn uống	**-**	**2.763**	**3.078**	**4.477**	**5.333**	**5.788**
Trong đó: KT tập thể	-	5	5	-	1	1

Chỉ tiêu	1997	2000	2005	2010	2015	2021
KT tư nhân	-	6	19	27	63	80
KT cá thể	-	2.769	3.054	4.450	5.269	5.706

Tuy vậy, hoạt động kinh doanh ăn uống vẫn chưa phát huy hết tiềm năng thực có, số lượng cơ sở kinh doanh còn ít cũng một phần do doanh thu từ dịch vụ du lịch đạt thấp so với doanh thu từ các ngành kinh tế khác, hơn nữa hoạt động này không mang tính chất ổn định. Ngoài ra do vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật còn hạn chế dẫn đến một số dự án lớn về du lịch như dự án khu du lịch Đầm Ao Châu, khu du lịch Xuân Sơn… chưa thực hiện được. Chính những điều này là nhân tố tác động không nhỏ tới hoạt động du lịch của tỉnh.

Du lịch

Doanh thu từ dịch vụ du lịch và các hoạt động hỗ trợ du lịch bao gồm tất cả các khoản thu do khách du lịch chi trả cho những dịch vụ du lịch mà họ tiêu dùng trong thời gian tham quan, du lịch tại địa bàn tỉnh Phú Thọ. Những dịch vụ du lịch ấy bao gồm: Dịch vụ lữ hành; Dịch vụ lưu trú du lịch; Dịch vụ vận chuyển khách du lịch; Dịch vụ phát triển điểm du lịch, khu du lịch và các dịch vụ khác (Ăn uống, mua sắm, giải trí, thông tin...).

Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) đã áp dụng hệ thống thống kê cho các nước thành viên về thu nhập du lịch được tính bằng toàn bộ số tiền mà khách du lịch chi trả khi đi tham quan một nước khác (trừ vận chuyển hàng không quốc tế). Tuy nhiên ở nước ta nói chung và tỉnh Phú Thọ nói riêng, toàn bộ các khoản chi trả của khách du lịch chưa tập hợp được.

Tuy lượng khách du lịch đến tỉnh Phú Thọ tương đối lớn, nhưng chủ yếu là khách tham quan trong ngày, khách quốc tế và khách nội địa lưu trú có chi tiêu cao còn ít. Do vậy, nếu tăng được lượng khách lưu trú đến tỉnh sẽ có cơ hội tăng doanh thu về du lịch nhiều hơn.

Với những thuận lợi về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và số lượng du khách tới tham quan, thì con số về doanh thu như vậy là còn hạn chế. Nguyên nhân của việc doanh thu chưa cao phần lớn là do khách lưu trú thường trong ngày, số ngày lưu trú trung bình ngắn hơn và mức chi tiêu thấp hơn so với mong đợi rất nhiều.

Doanh thu từ hoạt động du lịch ở Phú Thọ chưa có tính bứt phá, chưa thể hiện được vai trò đóng góp của dịch vụ du lịch trong tổng doanh thu dịch vụ của tỉnh. Vì vậy, các cấp, các ngành cần có những biện pháp thu hút khách du lịch, tạo điều kiện để tăng doanh thu các ngành dịch vụ phụ trợ hoạt động này.

Dịch vụ lữ hành

Dịch vụ lữ hành bao gồm cả dịch vụ lữ hành quốc tế và lữ hành nội địa, nhưng đều có chung chức năng là trung gian giữa các nhà cung cấp dịch vụ du lịch với khách du lịch, chỉ khác nhau ở đối tượng khách, một bên là khách nội địa, một bên là khách nước ngoài.

Khả năng phục vụ của các cơ sở cung cấp dịch vụ lữ hành trên địa bàn tỉnh Phú Thọ còn hạn chế, đặc biệt với nhóm khách quốc tế. Các cơ sở cung cấp dịch vụ lữ hành tại địa bàn tỉnh hoạt động chưa thật sự hiệu quả, chưa thiết kế được những tour du lịch khiến khách du lịch nhớ tới mỗi khi tham quan du lịch. Đa số khách du lịch thường là du lịch ngắn ngày, cũng không đi nhiều điểm nên việc đặt tour du lịch rất ít khách du lịch nghĩ đến. Vì vậy các cơ sở lữ hành trên địa bàn tỉnh Phú Thọ chưa phục vụ được nhiều cho du khách. Cầu không nhiều, thế nên cung cũng không tăng. Các cơ sở cung cấp dịch vụ lữ hành còn ít, hoạt động không hiệu quả, không gây tiếng vang trong ngành du lịch. Như vậy, hoạt động của các cơ sở này còn chưa nổi bật, khả năng cung ứng về chất lượng và số lượng dịch vụ lữ hành đều chưa đáp ứng được, và đây là một điểm chưa tốt trong quy trình cung cấp dịch vụ du lịch cho khách du lịch của tỉnh.

Nhằm giải quyết vấn đề này, Trung tâm Điều hành Du lịch tỉnh Phú Thọ đã được hình thành, thực hiện liên kết với các doanh nghiệp du lịch tại thành phố Hà Nội (Tổng công ty Du lịch Hà Nội, Viettravel,..); thành phố Hồ Chí Minh (Tổng công ty Du lịch Sài Gòn một thành viên, Tổng công ty Bến Thành TNHH một thành viên,…) nhằm từng bước hoàn thiện các tour, tuyến du lịch thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế đến với Phú Thọ.

Dịch vụ khác

Các tiện nghi phục vụ ăn uống có thể nằm trong các cơ sở lưu trú nhằm phục vụ nhu cầu ăn uống, nghỉ ngơi, hội họp và giao lưu của du khách tại các khách sạn hoặc có thể nằm độc lập bên ngoài các cơ sở lưu trú, ở các điểm tham quan du lịch, trong các cơ sở vui chơi giải trí,… Tại tỉnh Phú

Thọ, các nhà hàng khá đa dạng, từ bình dân cho đến cao cấp, đáp ứng đủ nhu cầu của du khách khi đến tham quan du lịch tại địa phương.

Các cơ sở phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí như: Công viên, Sân thể thao, Nhà thi đấu, Nhà văn hóa… đã được quan tâm và đầu tư. Công viên Văn Lang tại trung tâm thành phố Việt Trì với Lễ hội Đền Hùng là một trong những hoạt động vui chơi giải trí nổi bật tại tỉnh Phú Thọ dịp Giỗ Tổ Hùng Vương, hay công viên Đảo Ngọc Xanh tại Thanh Thủy với rất nhiều dịch vụ và trò chơi hấp dẫn,…

Tuy nhiên các điểm vui chơi giải trí quy mô còn nhỏ, các loại hình sản phẩm đơn điệu, các phương tiện vui chơi giải trí, tham quan còn ít chưa thu hút được du khách cũng như kéo dài thời gian lưu trú của khách đối với Phú Thọ.

Các tiện nghi phục vụ du khách khác: Trong hệ thống cơ sở lưu trú của tỉnh còn có một số phòng họp có thể tổ chức các Hội nghị, Hội thảo tương đối lớn như Khách sạn Việt Trì Garden, Khách sạn Mường Thanh, Khách sạn Sài Gòn;…

Trung tâm mua sắm: Ngoài các cửa hàng lưu niệm tại các khu du lịch với rất nhiều mặt hàng lưu niệm và giá được niêm yết tạo điều kiện thuận lợi để du khách mua sắm. Năm 2013 thành phố Việt Trì với sự xuất hiện của siêu thị BigC và năm 2015 là Trung tâm mua sắm Vincom (của Tập đoàn Vingroup) đã tạo một môi trường mua sắm đa dạng hơn rất nhiều cho tỉnh, thỏa mãn phần nào nhu cầu mua sắm của khách du lịch tại địa phương.

2.6.3 Xuất, nhập khẩu

Kinh tế thế giới những năm vừa qua gặp nhiều khó khăn, phục hồi chậm và không đồng đều đã ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế Việt Nam, khi mà Việt Nam đang ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại, số lượng doanh nghiệp ngừng và tạm ngừng hoạt động tăng lên. Trong bối cảnh đó kinh tế tỉnh Phú Thọ tiếp tục gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, với sự vào cuộc của các cấp, các ngành bằng các biện pháp, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, cùng với sự nỗ lực vươn lên của doanh nghiệp, thị trường xuất khẩu vẫn được duy trì. Bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ một số doanh nghiệp mới tham gia vào hoạt động xuất nhập khẩu đã làm gia tăng tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu trên địa bàn. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu tỉnh Phú Thọ tăng qua từng

năm so với năm trước. Khối doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài duy trì được sản xuất do đầu ra sản phẩm vẫn tiêu thụ được, kim ngạch xuất nhập khẩu khối này chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của toàn tỉnh. Hàng xuất nhập khẩu chủ yếu là hàng dệt may và sản phẩm bằng nhựa plastic. Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản là ba đối tác lớn nhất xuất khẩu hàng hoá của tỉnh Phú Thọ; Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản là ba đối tác lớn nhất nhập khẩu hàng hoá của tỉnh Phú Thọ.

Bảng 11: Xuất, nhập khẩu hàng hóa

	Đơn vị tính	1997	2021	Tăng BQ 1997-2021 (%)
Giá trị xuất khẩu hàng hóa dịch vụ	1000 USD	10.824	8.289.416	32,6
Giá trị nhập khẩu hàng hóa dịch vụ	1000 USD	13.821	8.451.159	24,2

Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tỉnh từ năm 1997 đến 2021 tăng trưởng khá cao; cụ thể năm 2021 kim ngạch xuất khẩu đạt 8.289,4 triệu USD, gấp 765,8 lần năm 1997, bình quân giai đoạn 1997-2021 tăng 32,6%/năm. Tăng trưởng xuất khẩu cao là do những năm gần đây thương mại toàn cầu tăng trưởng mạnh, ngày càng tự do hóa; bên cạnh đó tỉnh Phú Thọ đẩy mạnh cải cách hành chính và các chính sách hỗ trợ đầu tư thu hút được nhiều doanh nghiệp FDI, giai đoạn 2016-2021, tăng trưởng xuất nhập khẩu bình quân hàng năm đạt 43,9%/năm.

Cơ cấu hàng xuất khẩu đã có sự thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng hàng hoá đã qua chế biến, hạn chế xuất khẩu sản phẩm thô, cụ thể: Một số sản phẩm chế biến từ chè (chè đen, chè phổ nhĩ) đang được các doanh nghiệp tập trung đầu tư sản xuất để xuất khẩu sang thị trường Đông Âu và Đài Loan; mặt hàng giấy đế, giấy vàng mã bước đầu có thị thường xuất khẩu ổn định. Ngoài ra, từ năm 2005 các doanh nghiệp khai thác quặng trên địa bàn tỉnh đã đầu tư dây truyền tuyển luyện nên đã hạn chế xuất khẩu sản phẩm quặng thô như trước đây.

Thị trường xuất khẩu đã từng bước được mở rộng, bên cạnh thị trường chính là Trung Quốc, hàng hóa đã được xuất sang Hồng Kông, Đài Loan, I rắc và một số nước Đông Nam Á. Các mặt hàng xuất khẩu cũng đa dạng hơn, tuy nhiên chủ yếu hàng diệt may, linh kiện điện thoại,… và các mặt hàng nông sản.

Thông qua xuất khẩu và các quan hệ đối ngoại mà hiện nay tỉnh ta đã thiết lập mối quan hệ thương mại với trên 90 quốc gia trên thế giới, trong giai đoạn năm 1997-2021 Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc là bốn đối tác lớn nhất xuất khẩu hàng hoá của tỉnh Phú Thọ tập trung chủ yếu hàng dệt may và sản phẩm bằng nhựa plastic.

Tổng giá trị nhập khẩu của các doanh nghiệp trong tỉnh năm 2021 đạt 8.451,2 triệu USD, gấp 611,5 lần năm 1997, bình quân giai đoạn 1997-2021 tăng 24,2%/năm. Tương ứng với xuất khẩu, giá trị nhập khẩu cũng tăng mạnh ở giai đoạn 2016-2021 đạt mức tăng 45,6%/năm, do ở giai đoạn này nhiều doanh nghiệp của tỉnh đã tập trung đầu tư phát triển sản xuất, nhập một số dây truyền sản xuất với giá trị lớn như: Dây chuyền tuyển luyện quặng sắt, dây chuyền sản xuất giấy đế, giấy vàng mã của công ty chế biến nông, lâm sản và nhiều máy móc thiết bị, phương tiện, nguyên liệu phục vụ sản xuất của các doanh nghiệp.

Hàng hóa nhập khẩu chủ yếu gồm: Hàng vải may mặc, hóa chất, tơ, xơ, sợi dệt, máy móc, thiết bị, phụ tùng. Tính đến hết năm 2021 tỉnh Phú Thọ đã nhập khẩu hàng hóa của trên 30 quốc gia, trong giai đoạn năm 1997-2021 Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan là bốn đối tác lớn nhất nhập khẩu hàng hoá của tỉnh Phú Thọ tập trung chủ yếu hàng nguyên liệu, máy móc thiết bị.

2.7. Vận tải, Bưu chính Viễn thông

2.7.1. Vận tải

Vận tải được coi là một ngành dịch vụ trong đó diễn ra các hoạt động vận chuyển, cung ứng nguyên liệu, vật tư từ những cơ sở sản xuất đến các thị trường tiêu thụ, giúp cho quá trình sản xuất và cung ứng của xã hội được diễn ra bình thường. Đây cũng là ngành được coi như một cầu nối liên kết giữa các địa phương, đáp ứng cho nhu cầu đi lại và các hoạt động sinh hoạt thường ngày của người dân. Mặt khác, giao thông vận tải là yếu tố quan trọng với vai trò thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế

xã hội. Tỉnh Phú Thọ được coi là đầu mối giao thông quan trọng cả về đường bộ, đường sắt, đường thủy trong khu vực miền Bắc. Trong những năm qua ngành vận tải của tỉnh đã có nhiều chuyển biến tích cực cả về mạng lưới giao thông cũng như chất lượng dịch vụ.

Năm 1997, kinh tế của tỉnh còn chậm phát triển, chưa đồng đều giữa các vùng; cơ sở hạ tầng đô thị thấp kém, hệ thống giao thông còn hạn chế vẫn chủ yếu là đường đất. Song với nỗ lực phấn đấu to lớn của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh bằng sự vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách đúng đắn, có tính chiến lược, tranh thủ huy động tốt các nguồn lực, Phú Thọ nhanh chóng vượt qua khó khăn, thách thức và đạt được nhiều thành tựu có ý nghĩa quan trọng, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực. Trong các định hướng của tỉnh, phát triển giao thông là một trong những định hướng chủ yếu mang tính chiến lược cụ thể là: "đầu tư đồng bộ các tuyến đường cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ, đường thủy, đường giao thông nông thôn và hệ thống giao thông đô thị; các đường vào khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch và các tuyến đường đấu nối với đường xuyên Á, đường Hồ Chí Minh. Cải tạo, nạo vét, khơi thông các tuyến vận tải sông Lô, sông Hồng, sông Đà, nâng công suất của cảng Việt Trì, Bãi Bằng; xây dựng cảng tổng hợp tại thị xã Phú Thọ và một số cảng chuyên dùng phục vụ sản xuất kinh doanh; cải tạo, nâng cấp các hệ thống nhà ga và di chuyển tuyến đường sắt ra khỏi trung tâm thành phố Việt Trì; xây dựng, nâng cấp một số nhà ga đáp ứng yêu cầu phục vụ khách du lịch như ga Việt Trì, ga Phú Thọ và ga Ấm Thượng".

Thời điểm 01/01/2000, toàn tỉnh chỉ có 8.981 km chiều dài đường bộ, trong đó có 372,6 km đường nhựa, bê tông, chiếm 4,14%; đường cấp phối là 2.333,6 km, chiếm 25,98%; đường đất là 6.271,5 km, chiếm 69,82%; hệ thống giao thông đường thủy toàn tỉnh có 122 km đường sông. Tỉnh Phú Thọ đã huy động được nguồn vốn khá lớn cho đầu tư phát triển, tạo bước "đột phá" trong xây dựng kết cấu hạ tầng. Mạng lưới giao thông trên địa bàn tỉnh đã được cải thiện một bước đáng kể, các tuyến đường giao thông nội tỉnh được đầu tư mới, nâng cấp, hệ thống giao thông liên tỉnh ngày càng mở rộng.

Những năm qua, dưới sự quan tâm của Trung ương, sự lãnh chỉ đạo của Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh, cùng với sự cố gắng, nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp ngành Giao thông Vận tải đã có nhiều nỗ lực và đạt được thành tựu quan trọng, hệ thống giao thông của tỉnh đã được đầu tư

nâng cấp, mở rộng tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu thương mại, kết nối liên vùng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương theo hướng đồng bộ, đảm bảo an ninh, quốc phòng. Tỉnh xác định mạng lưới giao thông chính là huyết mạch của nền kinh tế - xã hội, do đó việc đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông được ưu tiên hàng đầu. Hệ thống hạ tầng giao thông tốt là điều kiện thuận lợi để tỉnh trở thành điểm đến hấp dẫn, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Đến nay, hệ thống giao thông trong tỉnh từng bước được đầu tư hoàn thiện, kết nối cơ bản với các tuyến trục giao thông quốc gia, tạo sự liên thông giữa đường cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh, các vùng sản xuất hàng hóa trong tỉnh và giao thương với các tỉnh lân cận,… góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Hệ thống giao thông đường bộ chủ yếu của tỉnh dần chuyển dịch từ đường đất sang đường nhựa và đường bê tông. Tính đến 31/12/2021, tổng chiều dài đường nhựa và đường bê tông là 10.484 km, chiếm 81,17% trong tổng số 12.916 km đường bộ của tỉnh, tăng 3.935 km so với thời điểm 31/12/2000. Hệ thống giao thông đường thủy có xu hướng phát tích cực, tại 31/12/2021 số km đường sông đạt 860 km tăng 738 km so với thời điểm 31/12/2000. Một số dự án công trình giao thông trọng điểm đã hoàn thành xây dựng và đi vào sử dụng như: cao tốc Nội Bài – Lào Cai tuyến từ Hà Nội đến Phú Thọ, đường nối QL32 với QL70B, đường nối từ QL.32C vào khu công nghiệp Cẩm Khê, đoạn từ ngã tư giao với đường Hùng Vương đến Khu Di tích lịch sử Đền Hùng; đường QL.32C qua thành phố Việt Trì từ chợ Nú đến cầu Phong Châu; cầu Sông Lô, cầu Ngọc Tháp, cầu Đồng Quang, cầu Văn Lang, cầu Mỹ Lung mới trên QL70B tại Km31+325,… Hệ thống đường đô thị được xây dựng, nâng cấp theo hướng hiện đại như: Đường Hai Bà Trưng kéo dài TP Việt Trì; đường Nguyễn Tất Thành kéo dài TP Việt Trì; đường Trường Chinh kết nối Khu công nghiệp Thụy Vân với đường cao tốc Nội Bài- Lào Cai tại nút giao IC7; đường Vũ Thê Lang TP Việt Trì; đường Hùng Vương thị xã Phú Thọ,... Hiện nay, tỉnh Phú Thọ đang phối hợp với tỉnh Tuyên Quang triển khai dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ, có tổng chiều dài 40,2 km; kết nối với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai tại nút giao IC9 thuộc địa bàn xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ và kết nối với các tuyến QL2, QL2D, QL70, các đường tỉnh ĐT314B, ĐT315B. Cao tốc sẽ kết nối giữa các khu công nghiệp quan trọng của các tỉnh Tuyên Quang, Phú Thọ với Khu công nghệ cao Hà Nội; bảo đảm kết nối thông thương giữa các địa phương, rút ngắn thời gian di chuyển từ Hà Giang, Tuyên Quang và các huyện Đoan Hùng, Thanh Ba của

tỉnh Phú Thọ về Hà Nội. Ngoài ra, một số dự án công trình giao thông vẫn đang tiếp tục được đầu tư xây dựng như: kết nối đường Hồ Chí Minh với Quốc lộ 70B, Quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái;… Mạng lưới giao thông đồng bộ có tính liên kết cao giữa các vùng trong tỉnh Phú Thọ, các tỉnh trong khu vực, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương, phát triển kinh tế - xã hội.

Bảng 12: Năng lực vận tải tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2000 - 2021

	ĐVT	2000	2005	2010	2015	2021
Tổng số km đường bộ	Km	8.981	14.760	11.532	12.648	12.916
Tổng số km đường sông	Km	122	302	302	300	860
Cầu						
- Số lượng	Cái	442	730	324	344	635
- Chiều dài	M	…	9.989	8.466	9.402	17.199

Sự phát triển của hệ thống giao thông là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng của ngành vận tải. Những dự án giao thông lớn đang được triển khai, giao thông nội thị cũng được tỉnh tập trung đầu tư, cải tạo đã cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân, phục vụ vận tải hàng hóa, góp phần mở rộng không gian đô thị, phát triển kinh tế - xã hội. Khối lượng hàng hoá vận chuyển năm 2021 đạt 42.749 nghìn tấn, gấp 21,2 lần năm 1997, bình quân tăng 13,1%/năm; khối lượng hàng hoá luân chuyển năm 2021 đạt 4.632.715 nghìn tấn.km, gấp 62,6 lần năm 1997, bình quân tăng 18,5%/năm. Khối lượng hành khách vận chuyển năm 2021 đạt 14.449 nghìn hành khách, gấp 11,8 lần năm 1997, bình quân tăng 11,1%/năm; Khối lượng hành khách luân chuyển năm 2021 đạt 873.582 nghìn hành khách.km, gấp 7,0 lần năm 1997, bình quân tăng 7,9%/năm;…

Bảng 13: Hoạt động vận tải tỉnh Phú Thọ giai đoạn 1997 – 2021

	Đơn vị tính	1997	2021	Tăng BQ giai đoạn 1997-2021 (%)
Khối lượng hàng hóa vận chuyển	1000 tấn	2.020	42.749	13,1
Khối lượng hàng hoá luân chuyển	1000 tấn.km	74.059	4.632.715	18,5

	Đơn vị tính	1997	2021	Tăng BQ giai đoạn 1997-2021 (%)
Khối lượng hành khách vận chuyển	1000 hành khách	1.229	14.449	11,1
Khối lượng hành khách luân chuyển	1000 hành khách. km	124.515	873.582	7,9

Năm 1999, trên địa bàn tỉnh triển khai đề án "Tổ chức vận tải hành khách công cộng ở thành phố Việt Trì và nối liền một số vùng kinh tế tập trung trong tỉnh". Nhưng đề án này chỉ thực hiện thí điểm trong 6 tháng đã phải dừng khai thác và xin thanh lý hợp đồng. Nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu vận tải hành khách còn thấp, người dân chưa quen với loại hình vận tải bằng xe buýt, cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, hạn chế về chính sách hỗ trợ, lộ trình các tuyến chưa được xác định phù hợp. Từ đó cho đến năm 2014, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ nhu cầu đi lại của người dân chủ yếu bằng 3 loại hình vận tải đường bộ gồm: Vận tải trên tuyến cố định, vận tải xe hợp đồng và vận tải hành khách bằng xe taxi. Đến năm 2015, trên địa bàn tỉnh loại hình vận tải hành khách bằng xe buýt chính thức được vận hành trở lại. Việc áp dụng loại hình vận tải mới là phù hợp với nhu cầu vận tải trong bối cảnh hiện nay, được đông đảo nhân dân hưởng ứng và ủng hộ. Chất lượng phục vụ ngày càng nâng lên được người dân đánh giá rất cao. Các đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt nhận được sự quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi từ phía các cấp, ngành trong quá trình vận hành hoạt động. Lộ trình các tuyến cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu vận tải của người dân. Có thể khẳng định, trong thời gian qua bằng những cách làm sáng tạo; sự vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách; cùng với nỗ lực của cả hệ thống chính trị và toàn thể nhân dân hệ thống kết cấu hạ tầng, diện mạo đô thị của Phú Thọ ngày càng khởi sắc, phát triển theo hướng hiện đại.

2.7.2. Bưu chính viễn thông

Bưu chính - viễn thông là một ngành kinh tế, thuộc hệ thống kết cấu hạ tầng, có vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Ngành được coi là công cụ để hình thành xã hội thông tin, rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; cũng là phương tiện hữu ích phục vụ nhu cầu về thông tin của tổ chức, cá nhân trong xã hội. Xác định tầm quan trọng của bưu chính, viễn thông trong phục vụ điều hành của cấp ủy, chính quyền và

đóng góp tích cực cho sự nghiệp phát triển KT-XH của tỉnh nên thời gian qua, công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực này luôn được tăng cường nhằm kiểm soát hành lang pháp lý, tạo điều kiện để các đơn vị cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, nâng cao hiệu quả sản xuất- kinh doanh, hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Nghị quyết Đại hội đại biểu tỉnh Phú Thọ lần thứ XV nhiệm kỳ 2000 - 2005 một trong số những định hướng chủ yếu đã được đề ra đó là: "Tập trung đầu tư cho kết cấu hạ tầng KT-XH" trong đó mạng lưới bưu chính - viễn thông là một bộ phận của hệ thống kết cấu hạ tầng. Thực hiện chủ trương đó, Bưu điện tỉnh Phú Thọ đã xác định cần đẩy mạnh thực hiện hai nhiệm vụ chính đó là: đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ bưu chính, viễn thông. Đây là 2 nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong hoạt động kinh doanh của đơn vị, trong thời gian qua Bưu điện tỉnh đã tập trung mọi nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ đó.

Dưới sự chỉ đạo có hiệu quả của cấp ủy, chính quyền địa phương cùng với những nỗ lực Bưu điện tỉnh Phú Thọ đã thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chính đề ra trong đó cơ sở vật chất kỹ thuật mạng lưới ngày càng phát triển, chất lượng phục vụ ngày càng nâng lên. Hệ thống mạng lưới và các dịch vụ bưu chính - phát hành báo chí ngày càng mở rộng, bán kính phục vụ nhân dân được rút ngắn. Năm 2021 số công ty và bưu điện huyện là 34 đơn vị gấp 3,1 lần năm 1997, bình quân giai đoạn 1998-2021 tăng 4,8%/năm. Năm 1998, điểm bưu điện văn hoá (BĐVH) xã lần đầu được hình thành với 50 điểm, đến năm 2021 đã xây dựng và đưa vào hoạt động thêm 186 điểm BĐVH xã, nâng tổng số điểm BĐVH xã của tỉnh lên 236, đạt 100% số xã có điểm BĐVH xã phục vụ nhân dân. Chỉ tiêu 100% số xã có báo đọc trong ngày tiếp tục được Bưu điện tỉnh duy trì, tỷ lệ số thôn, bản có báo đọc trong ngày và tỷ lệ số chi bộ Đảng có báo chí của Đảng từng bước được nâng lên.

Bảng 14: Hoạt động Bưu chính - viễn thông giai đoạn 1997-2021

		1997	2000	2005	2010	2021
Số công ty và bưu điện huyện	Bưu điện	11	12	14	24	34
Số xã có máy điện thoại	Xã	141	217	274	277	225
Số điểm bưu điện văn hóa xã	Điểm	-	132	274	239	236

		1997	2000	2005	2010	2021
Số thuê bao di động	Thuê bao	-	1.062	45.306	1.287.460	1.290.600
Số thuê bao internet	Thuê bao	-	-	5.696	38.852	1.263.606
Doanh thu bưu chính, viễn thông	Tỷ đồng	27,6	69,1	177,1	750,0	3.124,0

Mạng lưới điện thoại cố định, điện thoại di động và internet đã phát triển rất nhanh chóng, hiện đại và rộng khắp, đã vươn tới khắp các vùng miền trong tỉnh. Từ năm 2005 trở về trước hệ thống liên lạc thông tin của tỉnh chủ yếu là máy điện thoại cố định. Sau 2005 mạng lưới thuê bao di động phát triển mạnh mẽ chiếm thị phần chủ yếu. Đến năm 2021, toàn tỉnh có 1,29 triệu thuê bao di động, gấp 3.677 lần năm 1997, bình quân hàng năm tăng 40,8%/năm.

Trong giai đoạn 2005-2010, việc ứng dụng CNTT trong việc phát triển mạng lưới và dịch vụ Internet trên địa bàn đã có sự thay đổi căn bản. Từ chỗ truy nhập Internet theo công nghệ băng hẹp, tốc độ chậm, số lượng thuê bao ít, đến truy nhập Internet công nghệ mạng băng rộng ADSL tốc độ cao, nên lượng thuê bao đã phát triển nhanh chóng. Số thuê bao internet vào năm 2010 đạt 38.852 thuê bao; tăng gấp 6,8 lần so với năm 2005. Viễn thông Phú Thọ là đơn vị đi đầu về phát triển viễn thông của tỉnh. Đơn vị đã ứng dụng phát triển dịch vụ Internet truy nhập bằng cáp quang FTTH với tốc độ siêu tốc làm tăng hiệu quả sử dụng máy tính. Công nghệ mới này đã góp phần làm tăng năng suất lao động, đẩy mạnh hiệu quả trong hoạt động quản lý và sản xuất kinh doanh. Viễn thông Phú Thọ không ngừng ứng dụng công nghệ mới hiện đại mở rộng cơ sở vật chất kỹ thuật, nâng cao chất lượng dịch vụ viễn thông trong đó đã triển khai có hiệu quả dịch vụ MyTV-truyền hình sử dụng công nghệ IP, kết nối qua đường dây điện thoại. Hơn nữa, chỉ riêng trong năm 2010 Viễn thông Phú Thọ tiếp tục đã triển khai thêm 02 dự án xây dựng mạng cáp quang cho trung tâm viễn thông với tổng độ dài hơn 80 km tại 09 huyện/thành thị đó là: TP Việt Trì, thị xã Phú Thọ, Thanh Ba, Phù Ninh, Yên Lập, Cẩm Khê, Tam Nông, Lâm Thao, Thanh Sơn. Hơn thế nữa, Viễn thông Phú Thọ đã triển khai nhiều dịch vụ băng rộng như dịch vụ định vị toàn cầu để định vị, giám sát, quản lý phương tiện giao thông (VN Tracking), internet cáp quang tốc độ cao (Fiber VNN), dịch

vụ thuê kênh sử dụng đường truyền cáp quang (Metronet), truyền hình trực tuyến đa phương tiện (Mega Meeting),... mang lại nhiều tiện ích cho các đối tượng khách hàng.

Mạng lưới bưu chính-viễn thông trên địa bàn tỉnh ngày càng phát triển khá phong phú, đa dạng theo hướng hiện đại hóa với công nghệ kỹ thuật số. Công nghệ mới này ngoài việc đảm bảo cung cấp các dịch vụ viễn thông có chất lượng cao, hiệu quả kinh tế tốt, còn cho mức độ bảo mật an toàn cao nhất. Các hệ thống truyền dẫn bên cạnh vệ tinh và vi ba số, mạng lưới cáp quang đã về tới các huyện trong tỉnh và đang lan dần tới các xã. Cáp quang cho phép truyền dung lượng lớn và đặc biệt an toàn, bảo đảm bí mật thông tin, nhất là trong chiến tranh điện tử. Các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông trên địa bàn tỉnh đã chú trọng đầu tư thỏa đáng cho phát triển hạ tầng, coi đây là một trong những yếu tố chủ đạo để nâng cao hiệu quả sản xuất-kinh doanh.

Hoạt động bưu chính - viễn thông trên địa bàn tỉnh chính thức hoạt động riêng biệt kết thúc lộ trình chia tách bưu chính ra khỏi viễn thông tại Việt Nam. Sau khi tách ra từ Tổng công ty Bưu chính Viễn thông kể từ năm 2008, trước bối cảnh có nhiều khó khăn về cơ sở vật chất, cơ chế hoạt động, Bưu chính Phú Thọ đã được quan tâm, đầu tư nâng cấp các trung tâm bưu điện tỉnh, huyện, bưu cục để nâng cao chất lượng dịch vụ, củng cố các điểm bưu điện văn hóa xã, các cửa hàng, đại lý để đưa dịch vụ đến gần khách hàng; các đường thư được đầu tư phương tiện, thiết bị;... Đến nay, hạ tầng bưu chính chuyển phát đã đảm bảo tốt hệ thống chuyển nhận thư từ, văn bản tài liệu phục vụ sự lãnh chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền địa phương và đáp ứng nhu cầu về thông tin của các đối tượng trong xã hội. Năm 2021, số công ty và bưu điện huyện là 34 bưu điện, 100% số xã toàn tỉnh có điểm bưu điện văn hóa xã, có xã có từ 2 điểm BĐVH xã trở lên. Sự phát triển của hệ thống này đã góp phần cung ứng tới tất cả xã/phường/thị trấn trong toàn tỉnh các tuyến đường thư nội tỉnh, liên tỉnh và quốc tế nhận chuyển trong ngày.

Cơ sở hạ tầng viễn thông được đầu tư đầy đủ, hiện đại, đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng ngày càng cao của người dân cả về chất và lượng. Năm 2011 là năm đầu tiên thực hiện cơ chế mới của Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam, Viễn thông Phú Thọ với năng lực là đơn vị dẫn đầu về hoạt động viễn thông trên địa bàn tỉnh đã khẳng định được những đóng góp lớn

của mình trong việc đảm bảo thông tin phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương và đáp ứng tốt nhu cầu về thông tin của các tổ chức, cá nhân trong xã hội. Không chỉ có quy mô cơ sở hạ tầng đồng bộ hiện đại, trải rộng trên toàn tỉnh, Viễn thông Phú Thọ là đơn vị có năng lực tốt nhất về viễn thông - công nghệ thông tin, không ngừng mở rộng và nâng cao chất lượng các dịch vụ. Mặc dù sức ép của cơ chế thị trường là khá lớn song Viễn thông Phú Thọ luôn tự thích ứng trong mọi điều kiện, đổi mới sáng tạo để phát triển bền vững, tiếp thu và ứng dụng công nghệ tiên tiến hiện đại. Ba mục tiêu lớn mà Viễn thông Phú Thọ đã đề ra đó là: Gia tăng số lượng thuê bao điện thoại cố định; nâng cao chất lượng mạng điện thoại di động; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin.

Hiện nay các thiết bị truy cập internet di động ngày càng phổ biến đáp ứng nhu cầu sử dụng dữ liệu ngày càng lớn của người dân đặc biệt là dữ liệu mạng. Mạng lưới internet trong giai đoạn này phát triển mạnh mẽ với 1,26 triệu thuê bao vào năm 2021, gấp 22.184 lần số thuê bao đạt được vào năm 2005 (năm bắt đầu có thuê bao internet trên địa bàn tỉnh). Để đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn của các tổ chức, cá nhân trong xã hội các doanh nghiệp đã tích cực đầu tư khai thác theo hướng đa dịch vụ, nhanh chóng phát triển mạnh hạ tầng băng rộng di động. Đầu năm 2017, tỉnh Phú Thọ trở thành địa phương thứ 8 trên cả nước thực hiện ký kết biên bản ghi nhớ về việc hợp tác xây dựng đô thị thông minh (Smart City) với Tập đoàn Viễn thông Quân đội. Mạng lưới hạ tầng internet băng thông rộng phủ sóng tới toàn bộ các xã trên địa bàn tỉnh, trong đó công nghệ internet cáp quang FTTH tiếp tục phát triển ứng dụng trong các lĩnh vực như: Giáo dục, y tế, du lịch, hành chính công,… Hạ tầng truyền hình đã có khá nhiều đơn vị khai thác dịch vụ, công nghệ phát sóng đa dạng như truyền hình số mặt đất, số vệ tinh (AVG, K+, VTC, VTV), truyền hình cáp, truyền hình số internet (IPTV). Hiện nay, 100% các huyện, thành, thị đã được lắp đặt các thiết bị NGN (Next Generation Network) - mạng thế hệ mới dựa trên nền tảng chuyển mạch gói tốc độ cao, dung lượng lớn, tích hợp nhiều công nghệ mới, đáp ứng nhu cầu phát triển. Bên cạnh đó, hạ tầng mạng ngoại vi (cáp điện thoại và internet) tại khu vực thành phố, thị xã, trung tâm các huyện, tuyến cáp đã được ngầm hóa, tạo mỹ quan cho khu vực đô thị. Hạ tầng mạng thông tin di động trên địa bàn tỉnh đã phát triển tương đối hoàn thiện.

Bắt nhịp với thời đại bùng nổ công nghệ thông tin, đáp ứng nhu cầu của khách hàng và phục vụ nhiệm vụ chính trị của tỉnh, các đơn vị hoạt động ngành bưu chính - viễn thông đã không ngừng nỗ lực đầu tư hạ tầng viễn thông và đạt được những thành tựu đáng kể. Tốc độ tăng trưởng năm sau luôn cao hơn năm trước, đóng góp vào GRDP của tỉnh ngày càng cao. Năm 2021, doanh thu bưu chính - chuyển phát toàn tỉnh đạt 3.124 tỷ đồng; gấp 113,2 lần so với doanh thu đạt được vào năm 1997, bình quân tăng 21,8%/năm. Có được kết quả trên là nhờ sự chỉ đạo đúng đắn của cấp ủy, chính quyền địa phương trong việc thực hiện có hiệu quả chính sách kích cầu của Chính phủ, tạo điều kiện để các doanh nghiệp đi vào hoạt động ổn định. Các đơn vị kinh doanh đã chủ động đầu tư có hiệu quả trên cơ sở tuân thủ nghiêm túc các quy định của Nhà nước, Bộ Thông tin và Truyền thông và của tỉnh; chú trọng công tác phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật; không ngừng đổi mới, sáng tạo; coi trọng chất lượng phục vụ, mở rộng thị trường kinh doanh. Chất lượng dịch vụ được nâng lên cơ bản thỏa mãn nhu cầu của người dân; đáp ứng yêu cầu thông tin, quản lý, điều hành của các cấp chính quyền.

2.8. Một số vấn đề xã hội

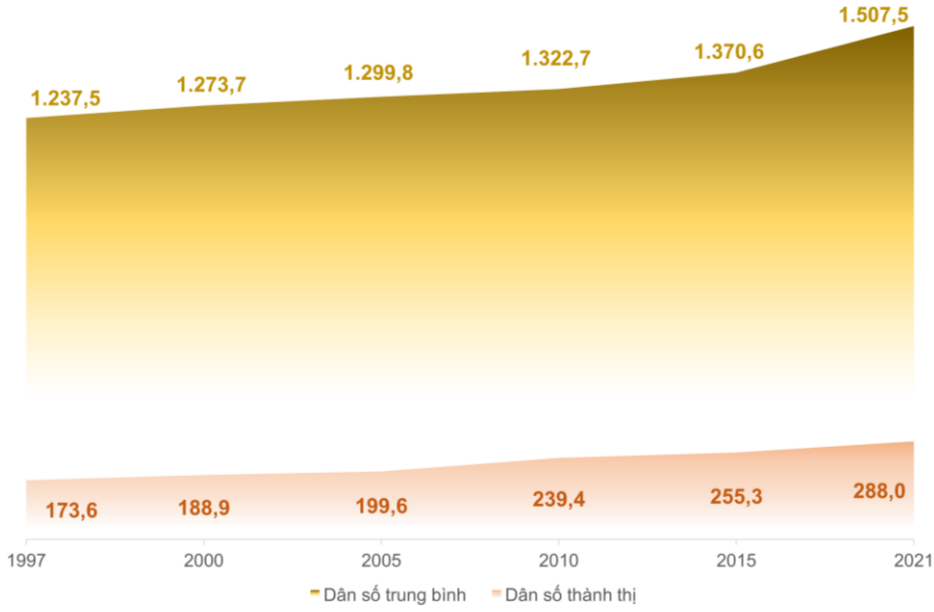
2.8.1. Dân số và lao động

2.8.1.1. Dân số

Năm 1997, dân số tỉnh Phú Thọ đạt 1.237,5 nghìn người, trải qua 25 năm quy mô dân số đạt 1.507,5 nghìn người, gấp 1,21 lần so với năm 1997, tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 1997 - 2021 đạt 0,84%/năm.

Phân theo giới tính: Năm 1997, dân số nam đạt 602,7 nghìn người (chiếm 48,7%), dân số nữ đạt 634,8 nghìn người (chiếm 51,3%); năm 2021 dân số nam đạt 747,8 nghìn người (chiếm 49,6%) và dân số nữ đạt 759,7 nghìn người (chiếm 50,4%). Phân theo thành thị, nông thôn: Năm 1997, dân số thành thị đạt 173,6 nghìn người (chiếm 14,0%), dân số nông thôn đạt 1.063,9 nghìn người (chiếm 86,0%); năm 2021 dân số thành thị đạt 287,9 nghìn người (chiếm 19,1%) và dân số nông thôn đạt 1.219,6 nghìn người (chiếm 80,9%). Tỷ lệ dân số thành thị tăng trong thời gian qua chủ yếu do xu hướng di cư từ nông thôn ra thành thị, chủ yếu người trong độ tuổi lao động di cư tìm cơ hội việc làm và một số xã được chuyển đổi đơn vị hành chính sang cấp phường, thị trấn.

Biểu đồ 4: Quy mô dân số (1000 người)



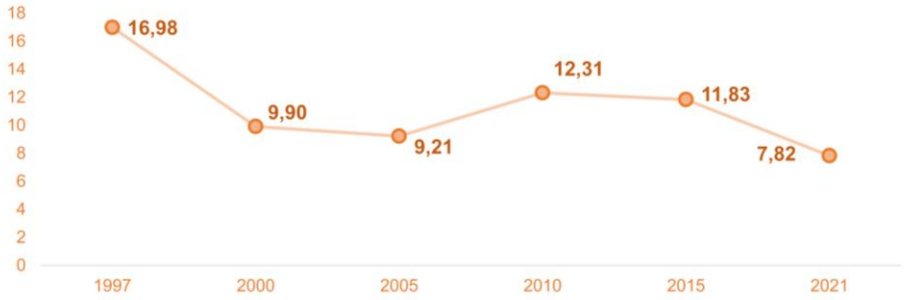
Mật độ dân số của tỉnh Phú Thọ năm 2021 là 426,5 người/km^2; tăng 56 người/km^2 so với năm 1997. Sự phân bố dân cư không đồng đều giữa các vùng: Thành phố Việt Trì có mật độ dân số cao nhất, đạt 1965,1 người/km^2 vào năm 2021, gấp 4,6 lần so với mật độ chung; huyện Lâm Thao có mật độ dân số là 1.118,6 người/km^2, xếp thứ hai trong tỉnh; huyện Tân Sơn có mật độ dân số thấp nhất trong tỉnh, đạt 129,1 người/km^2.

Tỷ suất sinh thô có xu hướng giảm qua các năm: Năm 1997 đạt 21,29‰; năm 2010 giảm xuống 17,86‰; năm 2020 đạt 14,62‰ và còn 13,24‰ vào năm 2021. Có được kết quả này do trong thời gian qua tỉnh Phú Thọ đã thực hiện tốt chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình. Một số huyện có mức sinh cao như: Yên Lập, Tân Sơn, Phù Ninh và thành phố Việt Trì.

Tỷ suất tăng tự nhiên dân số giảm dần từ năm 1997 đến nay: Năm 1997 tỷ suất tăng tự nhiên dân số chung toàn tỉnh là 16,3‰, năm 2000 giảm xuống còn 12,0‰; năm 2015 giảm xuống còn 11,8‰ và sơ bộ năm 2021 là 7,82‰. Tỷ suất tăng tự nhiên dân số tự nhiên giảm được dải đều ở tất cả các huyện, thành phố và ở cả 2 khu vực thành thị, nông thôn. Tỷ suất tăng tự nhiên giảm là do trong những năm qua chính sách dân số - KHHGĐ được các cấp ủy Đảng, chính quyền quan tâm chỉ đạo, công tác tuyên truyền, vận động được cán bộ dân số triển khai đến từng người dân, do đó, đã giảm

được tỷ lệ sinh. Tỷ suất tăng tự nhiên dân số giảm đã góp phần cải thiện mức sống trong dân cư. Mức sinh giảm nên khả năng chăm sóc của gia đình và xã hội đối với người già và trẻ nhỏ cũng tốt hơn, tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đến trường tăng, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng giảm.

Biểu đồ 5: Tỷ suất tăng dân số tự nhiên (‰)



2.8.1.2. Lao động

Phát triển nguồn nhân lực và giải quyết việc làm là mục tiêu quan trọng của Đảng bộ và chính quyền các cấp tỉnh Phú Thọ. Nhằm mở rộng các thành phần kinh tế, phát triển sản xuất hàng hóa, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, các cơ sở kinh tế, các hộ gia đình tăng cường đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, tạo ra ngày càng nhiều việc làm cho xã hội.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm 31/12/2021 toàn tỉnh có 859,4 nghìn người, gấp 1,1 lần so với năm 1997; tốc độ tăng bình quân bình quân giai đoạn 1997 - 2021 đạt 0,42%/năm; trong đó, 845,2 nghìn người có việc làm (lao động làm việc trong ngành nông lâm nghiệp - thủy sản là 343,5 nghìn người; trong ngành công nghiệp - xây dựng là 269,2 nghìn người và các ngành dịch vụ là 232,5 nghìn người).

Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tiến bộ, theo đúng xu hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Sau 25 năm, Tỷ lệ lao động trong ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 10,6% (năm 1997) lên 31,9% (năm 2021), ngành dịch vụ tăng từ 8,9% (năm 1997) lên 27,5% (năm 2021), ngành nông lâm nghiệp giảm từ 80,5% (năm 1997) xuống còn 40,6% (năm 2021). Như vậy, cơ cấu lao động đang làm việc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 39,9 điểm phần trăm, ngành công nghiệp - xây dựng tăng

21,2 điểm phần trăm, ngành dịch vụ tăng 18,6 điểm phần trăm. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, quá trình này tất yếu làm thay đổi tỷ trọng lao động trong các khu vực kinh tế và kết quả chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tiến bộ như trên hoàn toàn đúng hướng theo sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2.8.2. Giáo dục và đào tạo

Sự nghiệp giáo dục và đào tạo tiếp tục phát triển, chất lượng được nâng lên; quy mô, mạng lưới trường học được mở rộng, cơ sở vật chất và thiết bị dạy học được tăng cường. Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tiếp tục được quan tâm, củng cố, duy trì vững chắc và phát triển: Tháng 6/2022 tỉnh Phú Thọ đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2; đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2).

Từ năm 1997 đến nay, mạng lưới trường, lớp của tỉnh phát triển đa dạng, phong phú. Năm 1997, có 542 trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông; đến năm 2021 có 569 trường, tăng 27 trường học phổ thông sau 25 năm. Các trường, lớp học công lập được rà soát, sắp xếp tinh gọn; các trường học mẫu giáo, trường học phổ thông ngoài công lập phát triển. Quy mô, mạng lưới trường lớp được sắp xếp, phát triển hợp lý, tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt 88,8%.

Thực hiện tốt việc tinh giản chương trình theo đúng hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học, gắn giáo dục nhà trường với thực tiễn cuộc sống. Trong những năm gần đây, 100% các trường học thực hiện dạy học gắn kết giữa kiến thức được học với cuộc sống; tăng cường các hoạt động trải nghiệm, vận dụng kiến thức vào thực tế. Tăng cường giáo dục đạo đức, xây dựng hình thành nhân cách; tăng cường giáo dục pháp luật; giáo dục nhận thức về quyền của trẻ em; bình đẳng giới; phòng chống tai nạn thương tích; chú trọng giáo dục kĩ năng sống; thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe và y tế trường học phòng, chống dịch bệnh Covid-19; tuyên truyền, giáo dục chủ quyền quốc gia về biên giới, biển đảo; bảo vệ môi trường; bảo tồn thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai, giáo dục an toàn giao thông.

Năm học 2020-2021, do ảnh hưởng của dịch COVID-19 nên các hoạt động dạy và học đã bị ảnh hưởng khá nhiều. Tuy nhiên, ngành Giáo dục đã

triển khai đồng bộ linh hoạt các giải pháp để thực hiện chương trình, kế hoạch năm học (dạy học trực tuyến, dạy học trực tiếp, dạy học kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến; dạy học qua truyền hình,...) trong điều kiện phòng, chống dịch bệnh Covid-19, trên tinh thần dừng đến trường nhưng không dừng học đảm bảo quy định về khung thời gian năm học.

Chất lượng giáo dục mũi nhọn và đại trà tiếp tục khẳng định vị trí top đầu các tỉnh thành phố trong cả nước: Năm 2021, tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp THPT đạt 99,87% (không tính thí sinh tự do); tỉnh Phú Thọ là 1 trong 10 địa phương có điểm trung bình thi tốt nghiệp năm 2021 cao nhất toàn quốc (tăng 03 bậc so với năm 2020); số học sinh có môn thi đạt điểm 10 là 941 học sinh (tăng 530 học sinh so với năm 2020), đứng thứ ba toàn quốc. Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia năm học 2020-2021 tỉnh Phú Thọ đạt 52 giải (trong đó: 03 giải Nhất, 14 giải Nhì, 16 giải Ba và 19 giải Khuyến khích), đứng thứ 13/63 tỉnh, thành về số lượng giải. Năm 2021 có 02 học sinh tham dự Olympic Sinh học quốc tế và đều đạt giải (01 Huy chương Bạc, 01 Huy chương Đồng);... Tỉnh Phú Thọ có số học sinh tham gia các cuộc thi khoa học kỹ thuật, giao lưu qua Internet tốp đầu toàn quốc với trên 415 lượt học sinh đạt giải cấp quốc gia.

Năm 2021, trên địa bàn tỉnh có 12 trường giáo dục đào tạo (1 trường trung cấp chuyên nghiệp, 9 trường cao đẳng và 2 trường đại học); tăng 4 trường so với năm 1997. Trong đó: 11 trường công lập và 1 trường ngoài công lập (trường cao đẳng); trung ương quản lý 9 trường (1 trường trung cấp chuyên nghiệp, 7 trường cao đẳng và 1 trường đại học) và địa phương quản lý 3 trường.

2.8.3. Văn hoá và thể dục thể thao

Sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa chuyển biến tích cực. Công tác bảo tồn, phục dựng các lễ hội truyền thống, di tích khảo cổ, thiết chế văn hóa được quan tâm. Trong giai đoạn này "Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương" được UNESCO vinh danh là Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại; "Hát Xoan Phú Thọ" là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Đời sống văn hóa của nhân dân ngày càng phong phú, nhiều giá trị văn hóa truyền thống được phát huy. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", xây dựng nếp sống văn minh, giữ gìn và phát huy thuần phong mỹ tục được coi trọng.

Phong trào tập luyện và thi đấu TDTT được duy trì thực hiện thường xuyên. Đại hội thể dục thể thao (Hội khỏe Phù Đổng) trong nhà trường phổ thông do ngành Giáo dục Việt Nam tổ chức với rất nhiều môn thể thao được thi đấu như: Bóng đá, bóng rổ, bóng chuyền, bơi lội, cầu lông, đá cầu... Đây là nơi hội tụ phong trào TDTT học sinh, là nơi gặp gỡ của những tài năng thể thao trẻ, đã thúc đẩy phong trào TDTT trong trường học, động viên ngày càng đông đảo học sinh tham gia thi đấu, biểu diễn tạo không khí sinh hoạt văn hóa - thể thao vui tươi lành mạnh ở các địa phương. Chất lượng phong trào thể thao quần chúng được nâng cao, ổn định và đi vào nề nếp, đẩy mạnh công tác xã hội hoá thể dục thể thao, tạo điều kiện cho các tổ chức xã hội chủ động hoạt động. Phú Thọ tiếp tục thực hiện tốt "Cuộc vận động toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại" và các chỉ thị, nghị quyết của Đảng và Nhà nước về công tác thể dục thể thao.

Năm 2021, tỉnh Phú Thọ có 01 Trung tâm Huấn luyện TDTT tỉnh, 01 Trường Năng khiếu TDTT tỉnh, 01 Trung tâm quản lý khai thác khu liên hợp TDTT tỉnh; 01 Sân vận động và 01 bể bơi đạt tiêu chuẩn quốc gia… Là tỉnh có các thiết chế TDTT thuộc nhóm đầu của khu vực phía Bắc với hệ thống nhà thi đấu, sân vận động và bể bơi hiện đại, liên hoàn có thể đăng cai tổ chức tốt các giải thi đấu của Quốc gia và khu vực. Thể thao thành tích cao tiếp tục được quan tâm, duy trì đào tạo: Năm 2021, đã huấn luyện tập trung 143 vận động viên (VĐV) của 08 môn thể thao (16 VĐV đội tuyển tỉnh, 127 VĐV đội tuyển trẻ), gồm: Bóng đá 56 VĐV; Pencak Silat 18 VĐV; Bắn cung 12 VĐV; Đá cầu 14 VĐV; Wushu 13 VĐV; Điền kinh 10 VĐV; Bơi lội 11 VĐV và Vật 09 VĐV. Tham gia thi đấu 05 giải thể thao toàn quốc, giành được 07 huy chương các loại, trong đó: 01 HCV, 03 HCB và 03 HCĐ; có 23 VĐV đạt đẳng cấp quốc gia, trong đó 05 VĐV Kiện tướng và 18 VĐV cấp I.

Trải qua 25 năm, ngành văn hoá và thể dục thể thao tỉnh Phú Thọ có những bước chuyển mình quan trọng. Phong trào TDTT quần chúng được phát triển ngày càng rộng rãi trong tất cả các đối tượng, chất lượng phong trào được nâng cao, nội dung hoạt động có nhiều hình thức phong phú hơn, TDTT ngày càng được các cấp, các ngành quan tâm ủng hộ. Nhiều câu lạc bộ TDTT được duy trì, số người tập luyện không ngừng tăng lên. Các cuộc thi đấu vừa và nhỏ được tổ chức ở nhiều cơ sở, nhiều cơ quan đơn vị với nhiều hình thức tổ chức phong phú đa dạng.

2.8.4. Hoạt động y tế, chăm sóc sức khoẻ cộng đồng

Hệ thống y tế các tuyến được củng cố; cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế được đầu tư theo hướng hiện đại; Bệnh viện đa khoa tỉnh là đơn vị đứng đầu các bệnh viện tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc bộ về cơ sở

vật chất, chất lượng khám chữa bệnh và cải cách hành chính trong khám chữa bệnh. Công tác xã hội hóa trong khám chữa bệnh ở tuyến tỉnh và tuyến huyện đạt được nhiều kết quả.

Số lượng cơ sở y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng tăng nhanh chóng. Năm 1997, tỉnh Phú Thọ có 301 cơ sở y tế (16 bệnh viện, 269 trạm y tế xã/phường, 16 cơ sở y tế khác), đến năm 2021 có 651 cơ sở y tế (10 bệnh viện, 225 trạm y tế xã/phường, 416 cơ sở y tế khác). So với năm 1997, số lượng cơ sở y tế năm 2021 gấp 2,2 lần, bình quân giai đoạn 1997 - 2021 tăng 3,1%/năm. Công tác xã hội hóa về y tế được đẩy mạnh, dịch vụ y tế chất lượng cao được khuyến khích phát triển, tỷ lệ giường bệnh xã hội hóa chiếm 23,6%. Các bệnh viện lớn được xây dựng và đưa vào sử dụng trong giai đoạn này: Bệnh viện đa khoa tư nhân Hùng Vương, Bệnh viện Sản nhi, Bệnh viện đa khoa Việt Đức. Nhân lực ngành y, dược ngày càng tăng; số lượng bác sĩ phục vụ trong ngành năm 2021 đạt 2.181 người, gấp 4,3 lần so năm 1997; bình quân giai đoạn 1997 - 2021 tăng 6,6%/năm. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân năm 1997 đạt 4,1 người; đến năm 2021 đạt 14,5 người. 100% trạm y tế xã có bác sỹ phục vụ, 100% khu dân cư có nhân viên y tế.

2.8.5. Đời sống dân cư

Trong 25 năm qua, kinh tế tăng trưởng liên tục với tốc độ khá; an ninh lương thực được đảm bảo; sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các hoạt động dịch vụ phát triển. Do đó, thu nhập toàn xã hội và của từng cá nhân không ngừng được tăng lên. Thu nhập tăng, người dân có điều kiện cải thiện đời sống, đồng thời tích lũy để đầu tư trang thiết bị phục vụ sản xuất và phục vụ sinh hoạt. Năm 2021, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế đạt 3.588,1 nghìn đồng, gấp 3,2 lần so với năm 2010, trung bình mỗi năm tăng 11,2%/năm. Trong đó, thu nhập bình quân một tháng khu vực thành thị đạt 5.073,4 nghìn đồng, gấp 1,6 lần so với khu vực nông thôn, gấp 2,9 lần so với năm 2010, tăng trung bình 10,3%/năm; thu nhập bình quân một tháng khu vực nông thôn đạt 3.130,2 nghìn đồng, gấp 3,6 lần so với năm 2010, tăng trung bình 12,4%/năm.

Trên phạm vi toàn tỉnh từ năm 1997 đến nay, đời sống các tầng lớp dân cư từng bước được cải thiện và có tiến bộ vượt bậc cả về đời sống vật chất lẫn tinh thần. Cùng với sự phát triển về nhà ở thì điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư cũng được cải thiện rõ rệt. Kết quả Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019: Có 99,8% hộ sử dụng điện lưới thắp sáng, 100% hộ dân cư khu vực thành thị đã dùng điện lưới để thắp sáng, vẫn còn gần 1% số hộ dân cư khu vực nông thôn (trên 3 nghìn hộ) chưa được tiếp cận điện lưới. Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh ở khu vực thành thị là 99%, ở khu vực nông thôn là 94,2%.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Sau 25 năm tái lập tỉnh và đặc biệt trong giai đoạn 2010 - 2021, tỉnh Phú Thọ đã đạt được nhiều kết quả tích cực về cả kinh tế, xã hội và môi trường, góp phần không nhỏ vào thực hiện thành công Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh các nhiệm kỳ đã qua: Tăng trưởng kinh tế cao và toàn diện, trong đó, nổi bật nhất là khu vực công nghiệp và xây dựng phát triển liên tục với nhịp độ cao, đã góp phần quyết định vào mức tăng trưởng chung; cơ cấu kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; thu hút được nguồn vốn đầu tư của tất cả các thành phần kinh tế vào xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội; đời sống dân cư được cải thiện rõ rệt, sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế và các lĩnh vực xã hội khác được tăng cường.

Tuy nhiên bên cạnh những thành tựu đạt được, kinh tế - xã hội tỉnh vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, còn bộc lộ một số hạn chế và khó khăn như: Kinh tế chưa phát huy hết tiềm năng và lợi thế so sánh, sản xuất công nghiệp chưa thật sự bền vững, còn nhiều doanh nghiệp với qui mô nhỏ; chất lượng hàng nông sản thấp, qui mô sản xuất, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hạn chế; trình độ lao động, năng suất lao động còn thấp, thiếu hụt lao động có tay nghề cao;...

Đứng trước yêu cầu phát triển kinh tế và để góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu KT - XH trong giai đoạn tiếp theo, Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ đề xuất một số nội dung mang tính giải pháp sau:

1. Tập trung cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư và kinh doanh để thu hút nguồn lực xã hội, các thành phần kinh tế, nhất là khu vực kinh tế tư nhân; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng then chốt, các lĩnh vực, địa bàn có tiềm năng lợi thế.

2. Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp để tạo chuyển biến rõ nét trong đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh. Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm liên kết theo chuỗi, bền vững; phát triển công nghiệp hiện đại, sản phẩm có giá trị gia tăng cao, thân thiện môi trường; đa dạng các loại dịch vụ chất lượng cao, phát triển du lịch theo chiều sâu, từng bước trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

3. Bảo tồn và phát huy các giá trị lịch sử, văn hoá vùng Đất Tổ, nhất là hai di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại là "Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương" và "Hát Xoan Phú Thọ"; bảo đảm an sinh xã hội, quan tâm thực hiện các giải pháp giảm nghèo bền vững; nâng cao đời sống vật chất và tinh

thần của Nhân dân. Đẩy mạnh xã hội hoá trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, văn hóa, thể thao. Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ; đào tạo có trọng điểm nguồn nhân lực trình độ, kỹ thuật cao theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

4. Nâng cao chất lượng, hiệu quả điều hành của chính quyền các cấp. Phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương. Đẩy mạnh cải cách hành chính, trong đó tập trung hiện đại hóa nền hành chính gắn với hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và nâng cao chất lượng phục vụ, mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp.

5. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; thực hiện tốt công tác nội chính, cải cách tư pháp, phòng, chống tham nhũng, lãng phí; tiếp tục đẩy mạnh công tác đối ngoại.

PHẦN THỨ HAI

SỐ LIỆU THỐNG KÊ KT-XH TỈNH PHÚ THỌ

GIAI ĐOẠN 1997 – 2021

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU



Sản lượng hạt lương thực

1997: **238,4** nghìn tấn | 2021: **435,4** nghìn tấn



Giá trị tăng thêm Công nghiệp

1997 — Bình quân GĐ 1997-2021 tăng **10,83%**/năm — 2021



Vốn đầu tư thực hiện

1997: **754,4** tỷ đồng | 2021: **34.424,2** tỷ đồng



Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu dịch vụ

1997: **1.668,3** Tỷ đồng | 2021: **37.035,2** Tỷ đồng



Chỉ số giá tiêu dùng bình quân

1997: ↑**0,80%** | 2021: ↓**0,09%**



Dân số trung bình

1997: **1.237.499** Người | 2021: **1.507.539** Người

Biểu		*Trang*
1	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn	67
2	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn	68
3	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm trong các ngành kinh tế	69
4	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn	70
5	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn	71
6	Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản Quốc gia	72
7	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo phân theo khu vực kinh tế	73
8	Thu, chi Ngân sách Nhà nước trên địa bàn*	74
9	Dư nợ phân theo loại hình kinh tế và phân theo khu vực kinh tế	75
10	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành	76
11	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010	77
12	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	78
13	Một số chỉ tiêu về vốn đầu tư	79
14	Một số chỉ tiêu về nông, lâm nghiệp và thủy sản	80
15	Một số sản phẩm chủ yếu của nông nghiệp	82
16	Một số chỉ tiêu về công nghiệp	83
17	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp	84
18	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	85
19	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế	86
20	Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	87

Biểu		*Trang*
21	Chỉ số giá tiêu dùng, vàng, đô la Mỹ	88
22	Giáo dục và Đào tạo	89
23	Số cơ sở và nhân lực y tế	90
24	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn và nhóm thu nhập	91

1 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
			Người		
1997	1.237.499	602.663	634.836	173.570	1.063.929
2000	1.273.680	623.848	649.832	188.864	1.084.816
2005	1.299.832	639.103	660.729	199.611	1.100.221
2010	1.322.652	653.364	669.288	239.396	1.083.256
2015	1.392.314	688.769	703.545	255.720	1.136.594
2016	1.409.008	697.747	711.261	258.531	1.150.477
2017	1.430.475	709.899	720.576	262.042	1.168.433
2018	1.449.585	719.773	729.812	265.353	1.184.232
2019	1.466.399	729.317	737.082	269.360	1.197.039
2020	1.481.884	735.596	746.288	281.827	1.200.057
2021	1.507.539	747.819	759.720	287.956	1.219.583

Nguồn: Chi cục Dân số - KHHGĐ, Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ.

2 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

	1997	2000	2005	2010	2015	2020	2021
				Nghìn người			
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	**643,4**	**727,5**	**788,8**	**843,1**	**851,1**	**854,2**	**859,4**
Phân theo giới tính							
Nam	314,3	355,7	386,5	413,5	425,5	426,8	431,4
Nữ	329,1	371,8	402,3	429,6	425,6	427,4	428,0
Phân theo thành thị, nông thôn							
Thành thị	90,1	103,3	119,7	129,9	137,0	140,8	142,9
Nông thôn	553,3	624,2	669,1	713,2	714,1	713,4	716,5

3 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm trong các ngành kinh tế

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Dịch vụ
		Nghìn người		
1997	582,9	469,2	62,0	51,7
2000	625,2	499,2	67,0	59,0
2005	666,7	479,8	92,3	94,6
2010	837,1	531,1	159,1	146,9
2015	838,8	452,1	200,5	186,2
2016	845,3	432,8	212,2	200,3
2017	832,2	410,3	220,5	201,4
2018	833,9	405,3	223,5	205,1
2019	840,2	394,1	234,4	211,7
2020	842,7	354,8	257,4	230,5
2021	845,2	343,5	269,2	232,5

4 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2009	15,2	17,6	12,9	45,2	10,8
2015	21,0	24,4	17,8	48,8	16,0
2016	21,0	25,1	17,1	50,5	15,9
2017	21,8	25,9	17,7	46,8	17,3
2018	22,7	27,7	17,8	45,5	18,3
2019	24,5	29,4	19,7	45,7	20,9
2020	25,8	30,4	20,5	53,5	20,2
2021	26,4	30,5	21,3	53,5	21,4

5 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2010	0,72	0,74	0,69	2,87	0,37
2011	0,79	0,70	0,87	2,47	0,40
2012	0,80	0,80	0,81	1,41	0,63
2013	1,04	1,21	0,85	3,06	0,63
2014	1,15	1,43	0,85	2,95	0,80
2015	1,64	1,89	1,37	4,20	1,16
2016	1,99	1,82	2,16	4,71	1,48
2017	2,22	3,02	1,32	3,78	1,91
2018	1,93	2,01	1,84	2,87	1,73
2019	1,43	1,81	0,99	3,16	1,12
2020	1,47	1,31	1,64	3,78	0,92
2021	1,51	1,42	1,61	3,16	1,2

6 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản Quốc gia

	1997	2000	2005	2010	2015	2020	2021
Giá hiện hành							
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Tỷ đồng)	3.833	5.129	9.418	21.992	44.551	75.278	80.764
Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người							
Nội tệ (Nghìn đồng)	3,10	4,03	7,25	16,63	32,00	50,80	53,92
Ngoại tệ (Đô la Mỹ)	265	287	459	853	1.476	2.184	2.328
Giá so sánh 2010							
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Tỷ đồng)	6.939	8.491	13.330	21.992	29.113	41.956	44.592
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (Năm trước = 100) - %	8,12	7,08	8,95	12,27	7,54	3,65	6,28

** Nguồn: Tổng cục Thống kê.*

7 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo phân theo khu vực kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra			
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
Giá hiện hành					
1997	3.832,5	1.152,0	948,0	1.452,2	280,3
2000	5.129,5	1.402,1	1.406,4	1.934,9	386,0
2005	9.417,9	2.448,8	2.537,2	3.808,6	623,2
2010	21.991,9	5.137,6	6.390,6	8.958,9	1.504,8
2015	44.550,7	10.003,1	13.835,2	17.552,0	3.160,4
2020	75.278,4	16.257,4	25.692,3	28.466,9	4.861,8
2021	80.764,0	16.294,5	29.383,4	29.704,9	5.381,1
Giá so sánh					
1997	6.938,7	2.326,6	1.456,6	2.648,1	507,4
2000	8.491,3	2.840,2	1.980,7	3.031,5	639,0
2005	13.329,9	4.014,7	3.537,6	4.895,4	882,1
2010	21.991,9	5.137,6	6.390,6	8.958,9	1.504,8
2015	29.112,8	6.553,4	9.037,7	11.418,5	2.103,3
2020	41.955,9	8.237,0	15.117,1	15.859,6	2.742,2
2021	44.592,2	8.502,8	16.717,4	16.340,9	3.031,1

8 Thu, chi Ngân sách Nhà nước trên địa bàn*

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2010	2015	2019	2020	2021
TỔNG THU	**7.187.661**	**12.274.633**	**17.395.808**	**20.226.756**	**19.178.961**
Thu cân đối ngân sách Nhà nước	**3.289.410**	**5.174.511**	**10.350.879**	**11.274.541**	**11.804.699**
Thu nội địa	1.971.003	3.728.369	8.043.541	8.283.069	8.587.698
Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
Thu hải quan	150.344	247.703	306.618	337.905	392.477
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại)	-	-	-	-	-
Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
Thu kết dư ngân sách năm trước	63.771	9.597	20.683	54.944	336
Thu chuyển nguồn	1.064.292	1.038.842	1.980.036	2.598.624	2.824.188
Các khoản thu ngân sách thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 8 của Luật Ngân sách Nhà nước	40.000	150.000	-	-	-
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	**576.403**	**214.705**	**61.199**	**36.863**	**48.880**
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	**3.321.612**	**6.884.958**	**6.981.357**	**8.855.568**	**7.324.914**
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên	**236**	**459**	**2.373**	**59.784**	**469**
TỔNG CHI	**9.116.006**	**23.224.794**	**28.792.762**	**33.900.157**	**28.651.096**
Chi cân đối ngân sách	**5.946.811**	**16.264.041**	**21.433.007**	**25.800.635**	**21.105.377**
Chi đầu tư phát triển	1.965.630	4.368.747	4.362.493	6.430.822	5.221.152
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.669	2.128	5.826	6.040	3.123
Chi trả nợ gốc	9.417	155.281	344.896	296.168	59.352
Chi viện trợ	-	2.338	12.268	16.850	14.500
Chi thường xuyên	2.907.914	11.734.348	14.729.647	16.225.367	15.747.023
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	1.200	1.200	1.200	1.200
Chi chuyển nguồn	1.058.181	-	1.976.676	2.824.188	59.028
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	…	…	…	…	…
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.169.195	6.960.293	7.318.877	7.932.261	7.225.727
Chi nộp ngân sách cấp trên	-	460	40.878	167.261	319.991

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ.

9 Dư nợ phân theo loại hình kinh tế và phân theo khu vực kinh tế

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2010	2015	2019	2020	2021
Dư nợ trung và dài hạn	**7.267.979**	**15.293.987**	**30.025.329**	**31.919.653**	**33.576.391**
Phân theo loại hình kinh tế					
Kinh tế Nhà nước	723.136	1.123.224	2.430.185	2.136.462	2.169.413
Kinh tế ngoài Nhà nước	6.448.561	13.959.760	27.285.530	29.630.032	31.222.142
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	96.282	211.003	309.614	153.159	184.836
Phân theo khu vực kinh tế					
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	2.123.480	4.932.528	5.106.329	6.336.654	6.849.490
Công nghiệp và xây dựng	1.571.698	3.784.039	5.941.580	4.046.884	4.234.424
Dịch vụ	3.572.801	6.577.420	18.977.420	21.536.115	22.492.477
Dư nợ ngắn hạn	**8.264.837**	**18.393.185**	**34.462.724**	**40.071.419**	**48.115.702**
Phân theo loại hình kinh tế					
Kinh tế Nhà nước	1.610.128	1.893.022	949.035	904.040	1.053.907
Kinh tế ngoài Nhà nước	6.468.508	15.551.160	32.195.834	37.894.264	45.774.505
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	186.201	949.003	1.317.855	1.273.115	1.287.290
Phân theo khu vực kinh tế					
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	562.573	2.052.847	4.744.340	2.351.271	2.616.628
Công nghiệp và xây dựng	3.478.150	6.564.101	10.951.958	11.487.120	13.338.194
Dịch vụ	4.224.114	9.776.237	18.766.426	26.233.029	32.160.880

** Gồm cả ngoại tệ quy ra đồng Việt Nam*
Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Phú Thọ.

10 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	1997	2000	2005	2010	2015	2020	2021
TỔNG SỐ	**754,4**	**1.124,6**	**4.302,5**	**10.016,8**	**17.138,7**	**30.695,0**	**34.424,2**
Phân theo nguồn vốn							
Vốn khu vực Nhà nước	439,1	987,0	1.889,9	5.012,2	5.643,4	6.283,0	7.028,7
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	231,7	34,9	1.143,0	4.297,8	10.071,1	18.948,5	21.047,1
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp NN	83,6	102,7	1.269,6	706,8	1.424,2	5.463,7	6.348,4
Phân theo ngành kinh tế							
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	16,9	119,3	289,0	277,1	1.031,8	1.650,9	1.755,7
Công nghiệp, xây dựng	490,5	606,8	2.578,1	4.407,0	5.917,7	12.397,9	13.000,7
Dịch vụ	247,0	398,5	1.435,3	5.332,6	10.189,2	16.646,2	19.667,8

11 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2010	2015	2020	2021
TỔNG SỐ	**10.016,8**	**12.820,7**	**21.484,7**	**23.811,4**
Phân theo nguồn vốn				
Vốn khu vực Nhà nước	5.012,2	4.221,6	4.397,7	4.861,8
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	4.297,8	7.533,7	13.262,7	14.558,4
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp NN	706,8	1.065,4	3.824,3	4.391,2
Phân theo ngành kinh tế				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	277,1	771,8	1.155,5	1.214,4
Công nghiệp, xây dựng	4.407,0	4.426,8	8.677,8	8.992,7
Dịch vụ	5.332,6	7.622,1	11.651,4	13.604,3

12 Đầu tư trực tiếp nước ngoài

	Số dự án được cấp phép (Dự án)	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)
1997	2	82,1	0,8
2000	4	102,0	15,5
2005	24	262,5	170,9
2010	63	424,9	361,9
2011	70	443,4	421,4
2012	76	465,5	463,7
2013	85	597,5	459,5
2014	93	613,4	504,6
2015	106	800,0	559,1
2016	119	906,6	652,4
2017	135	1.084,2	811,6
2018	147	1.191,8	1.003,3
2019	180	1.333,9	1.232,2
2020	200	1.560,5	1.467,4
2021	215	1.994,7	1.745,8

13 Một số chỉ tiêu về vốn đầu tư

	Hệ số ICOR	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (%)
1997	2,6	19,7
2000	3,3	21,9
2005	5,6	45,7
2010	4,2	45,5
2015	5,5	38,5
2020	11,6	40,8
2021	7,2	42,6

14 Một số chỉ tiêu về nông, lâm nghiệp và thủy sản

	1997	2000	2005	2010	2015	2020	2021
Số trang trại	…	172	489	935	167	261	290
Nông nghiệp							
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)	113.407,5	122.053,2	127.824,5	124.045,7	120.975,8	109.233,8	107.955,8
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	238.437	324.798,5	430.390,4	442.741,4	459.862,5	429.483,9	435.369,8
Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người (Kg/người)	192,7	255	331	334,7	330,3	289,8	288,8
Lâm nghiệp							
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	5.297,4	4.089	5.692	9.772	8.426	9.916	9.340
Sản lượng gỗ khai thác (m3)	44.824,0	47.254	150.453	270.689	437.943	700.139	718.045
Thủy sản							
Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (Ha)	3.636,0	4.707	7.658	9.669	10.122	11.117	10.741
Sản lượng thủy sản (Nghìn tấn)	11,5	13,6	13,8	20,0	30,1	40,0	42,1

15 Một số sản phẩm chủ yếu của nông nghiệp

	1997	2000	2005	2010	2015	2020	2021
Kết quả sản xuất một số loại cây chủ yếu							
Lúa							
- Diện tích gieo trồng (Ha)	69.025,0	71.653	73.269	68.809	69.410	61.270	60.160
- Năng suất (Tạ/Ha)	29,62	39,39	48,53	51,21	53,35	56,74	58,55
- Sản lượng (Tấn)	204.469,0	282.301	355.594	352.361	370.321	347.671	352.244
Ngô							
- Diện tích gieo trồng (Ha)	13.116,0	16.195	20.317	20.653	19.212	16.858	16.966
- Năng suất (Tạ/Ha)	25,89	26,10	36,81	43,76	46,61	48,53	49,00
- Sản lượng (Tấn)	33.968,0	42.497	74.796	90.381	89.542	81.812	83.126
Chè							
- Diện tích gieo trồng (Ha)	6.545,0	6.750	10.759	13.816	15.315	15.297	15.122
- Năng suất (Tạ/Ha)	35,40	43,50	64,60	80,78	101,05	118,88	122,47
- Sản lượng (Tấn)	23.155,0	29.346	69.506	111.602	154.753	181.849	185.198

15 (*Tiếp theo*) Một số sản phẩm chủ yếu của nông nghiệp

	1997	2000	2005	2010	2015	2020	2021
Kết quả Chăn nuôi							
Tổng đàn trâu (Ng.con)	84,9	88,5	97,1	88,5	72,1	56,7	54,7
Tổng đàn bò (Ng.con)	98,5	100,5	129,4	122,1	105,2	105,6	98,8
Tổng đàn lợn (không kể lợn sữa) (Ng.con)	385,8	447,3	568,8	665,7	815,8	556,6	591,7
Tổng đàn gia cầm (Ng.con)	5.287,0	6.558,0	7.907,6	9.896,9	11.750,0	15.889,0	15.400,0
Sản lượng gia súc, gia cầm hơi xuất chuồng các loại (Ng.tấn)	31,4	36,4	56,1	101,5	139,9	181,5	188,4

16 Số cơ sở, lao động hoạt động sản xuất công nghiệp

	1997	2000	2005	2010	2015	2020	2021
Số cơ sở hoạt động sản xuất công nghiệp (Cơ sở)	**12.110**	**15.548**	**16.941**	**19.732**	**18.003**	**16.208**	**16.161**
- Cá thể	12.008	15.424	16.695	19.236	17.425	15.079	14.790
- Doanh nghiệp	102	124	246	496	578	1.129	1.371
Số lao động công nghiệp (1000 Người)	**50,2**	**58,1**	**67,2**	**98,4**	**113,1**	**140,3**	**152,1**
- Cá thể	23,2	27,8	29,2	36,2	30,4	26,0	26,5
- Doanh nghiệp	27,0	30,4	38,0	62,3	82,7	114,3	125,6

17 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Đơn vị tính: %

	2010	2015	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**116,81**	**116,82**	**112,01**	**102,68**	**109,26**
Công nghiệp khai khoáng	**108,93**	**84,11**	**114,04**	**102,10**	**105,60**
Khai thác quặng kim loại	...	63,94	75,71	77,05	142,22
Khai khoáng khác	...	88,39	116,25	103,06	104,54
Công nghiệp chế biến, chế tạo	**117,14**	**119,30**	**112,09**	**102,57**	**109,41**
Sản xuất, chế biến thực phẩm	...	107,80	104,81	95,84	94,44
Sản xuất đồ uống	...	108,16	109,38	68,07	99,47
Dệt	...	123,55	111,72	84,14	109,68
Sản xuất trang phục	...	88,72	122,4	134,39	106,28
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	...	524,97	126,96	64,03	110,79
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế) sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết, bện	...	...	69,15	35,50	228,65
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	...	97,49	106,04	90,40	111,67
In, sao chép bản ghi các loại	...	...	143,72	91,89	208,05
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	...	96,81	98,10	91,94	91,40
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	...	104,29	108,11	94,72	105,17
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	...	149,32	107,55	91,90	97,47
Sản xuất kim loại	...	...	…	...	…
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)	...	144,48	74,08	159,39	82,5
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	...	559,22	125,85	109,08	121,86
Sản xuất thiết bị điện	...	83,22	89,36	68,68	110,88
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	...	102,30	103,88	82,19	121,49
Sản xuất phương tiện vận tải khác	...	312,07	...	1,41	…
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	...	...	77,91	126,14	46,87
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	...	...	14,14	...	…
Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc	...	...	126,26	91,92	102,87
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**107,06**	**113,30**	**112,29**	**106,27**	**112,47**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	107,06	113,30	112,29	106,27	112,47
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**107,06**	**111,46**	**105,94**	**104,80**	**102,15**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,06	111,46	109,08	103,80	111,48
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	...	...	101,24	106,42	87,46

18 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	1997	2000	2005	2010	2015	2020	2021
Giấy bìa các loại	Ng.Tấn	64	84	148	172	206	225	250
Bia các loại	1000 lít	6.701	12.358	46.542	33.019	86.817	88.824	85.005
Chè chế biến	Tấn	8.000	11.931	35.724	60.692	57.033	60.122	53.028
Phân bón hóa học các loại	Ng.Tấn	656	937	1.297	1.512	1.451	835	867
Xi măng	Ng.Tấn	81	85	315	1.187	1.229	1.443	1.509
Vải thành phẩm	Ng. m2	37.831	35.253	45.590	78.544	91.561	54.682	58.018
Quần áo may sẵn	Ng. SP	1.755	2.299	6.642	61.517	81.514	213.160	225.097
Gạch đất nung	1000 viên	181.691	228.383	477.515	626.533	478.028	369.096	335.139
Gạch Ceramic	1000m2	315	3.008	4.322	8.648	23.242	55.810	52.015
Rượu các loại	1000 lít	2.190	2.662	7.517	10.501	10.677	10.235	10.107
Bột ngọt	Tấn	11.500	16.744	27.847	30.763	24.518	37.731	34.222
Sản phẩm linh kiện điện tử	1000 chiếc	-	-	-	-	-	480.000	520.000

19 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	1997	2000	2005	2010	2015	2020	2021
TỔNG SỐ	**1.668,3**	**1.863,4**	**3.190,3**	**9.932,4**	**20.734,4**	**35.507,2**	**37.035,2**
Phân theo loại hình kinh tế							
Nhà nước	458,5	364,7	512,1	1.069,6	1.684,3	2.556,5	2.592,1
Ngoài Nhà nước	1.209,8	1.498,7	2.678,2	8.860,8	18.716,2	32.651,5	34.157,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	2,0	333,9	299,2	285,7
Phân theo ngành kinh tế							
Bán lẻ hàng hóa	1.424,9	1.659,3	2.741,2	8.553,8	17.563,7	29.753,8	32.185,6
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	200,2	157,7	342	964,2	1.815,9	2.630,4	2.017,5
Du lịch lữ hành	-	-	-	4,0	12,4	17,4	3,8
Dịch vụ khác	43,2	46,4	107,1	410,4	1.342,4	3.105,6	2.828,3

20 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: Chợ

	2010	2015	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**210**	**211**	**215**	**197**	**197**
1. Thành phố Việt Trì	23	23	25	18	18
2. Thị xã Phú Thọ	8	8	8	7	7
3. Huyện Đoan Hùng	15	15	15	12	12
4. Huyện Hạ Hòa	15	15	15	17	17
5. Huyện Thanh Ba	16	16	18	16	15
6. Huyện Phù Ninh	19	19	19	14	14
7. Huyện Yên Lập	15	15	15	15	15
8. Huyện Cẩm Khê	25	25	25	26	26
9. Huyện Tam Nông	13	14	14	14	17
10. Huyện Lâm Thao	14	14	14	17	15
11. Huyện Thanh Sơn	20	20	20	20	21
12. Huyện Thanh Thủy	14	14	14	9	9
13. Huyện Tân Sơn	13	13	13	12	11

21 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Đơn vị tính: %

	1997	2000	2005	2010	2015	2020	2021
Chỉ số giá tiêu dùng	**100,8**	**98,02**	**107,20**	**108,93**	**100,06**	**103,14**	**99,91**
Trong đó:							
Lương thực	95,1	92,18	106,59	108,07	97,27	102,70	101,49
Thực phẩm	102,8	99,32	106,58	111,44	102,00	117,87	94,18
Đồ dùng gia đình	100,7	102,81	105,67	104,72	101,57	100,89	99,14
Vàng	**93,1**	**101,75**	**107,94**	**150,19**	**94,86**	**131,56**	**104,63**
Đô la Mỹ (USD)	**107,2**	**102,18**	**100,43**	**108,32**	**103,56**	**99,09**	**100,83**

22 Giáo dục và Đào tạo

	1997-1998	2000-2001	2005-2006	2010-2011	2015-2016	2020-2021	2021-2022
Giáo dục phổ thông (tiểu học, cấp 2, THPT)							
- Số trường (Trường)	542	581	599	605	603	586	569
- Giáo viên (Giáo viên)	10.571	12.071	14.128	14.696	14.642	13.415	14.097
- Học sinh (Học sinh)	304.326	307.250	265.510	210.151	224.893	279.006	288.390
Giáo dục đào tạo (trung cấp, cao đẳng, đại học)							
- Số cơ sở (Cơ sở)	8	8	10	13	15	12	12
- Giảng viên, giáo viên (Giảng viên, giáo viên)	369	380	783	1.700	2.028	1.684	1.725
- Sinh viên, học sinh (Sinh viên, học sinh)	6.997	6.711	19.859	40.440	28.419	26.352	25.927

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ.

23 Số cơ sở và nhân lực y tế

	1997	2000	2005	2010	2015	2020	2021
1. Số lượng cơ sở y tế (Cơ sở)	**301**	**358**	**461**	**536**	**489**	**703**	**651**
- Bệnh viện	16	21	21	20	19	10	10
- Trạm y tế xã phường	269	270	273	275	277	277	225
- Khác	16	67	167	241	193	416	416
2. Nhân lực y tế (Bác sỹ)							
- Bác sỹ	505	510	659	856	1.368	2.164	2.181
- Số bác sĩ trên một vạn dân	4,1	4,0	5,1	6,5	9,8	14,6	14,5

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Phú Thọ.

24 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn và nhóm thu nhập

Đơn vị tính: Nghìn đồng

	2010	2014	2019	2020	2021
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế	**1.126,1**	**1.954,4**	**3181,9**	**3.331,1**	**3.588,1**
Phân theo thành thị, nông thôn					
Thành thị	1.728,8	2.937,9	4.634,8	4.710,0	5.073,4
Nông thôn	869,0	1.510,6	2.864,1	2.906,0	3.130,2
Phân theo nhóm thu nhập					
Nhóm 1	380,6	629,0	883,3	1.163,6	1.253,4
Nhóm 2	593,9	1.036,1	1.810,8	2.147,1	2.312,8
Nhóm 3	841,8	1.541,4	2.772,7	2.805,0	3.021,4
Nhóm 4	1.210,2	2.192,9	3.524,3	3.742,7	4.031,5
Nhóm 5	2.604,8	4.365,4	6.933,7	6.815,1	7.340,9

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bức tranh nông nghiệp tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2010-2020, NXB Thống kê năm 2020.

2. Lao động và việc làm tỉnh phú Thọ giai đoạn 2010-2020, NXB Thống kê năm 2020.

3. Nghị quyết Đại hội đảng tỉnh Phú Thọ các nhiệm kỳ: 2015-2020; 2020-2025.

4. Niên giám Thống kê tỉnh Phú Thọ năm 1997 đến năm 2021.

5. Niên giám Thống kê Việt Nam năm 1997 đến năm 2021.

6. Phát triển dịch vụ du lịch tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2010-2020, NXB Thống kê năm 2020.

7. Thực trạng doanh nghiệp tỉnh Phú Thọ từ 2010 đến nay, NXB Thống kê năm 2020.

8. Trang web Tổng cục Thống kê: www.gso.gov.vn

9. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2010-2019, NXB Thống kê năm 2020.

THÀNH TỰU PHÁT TRIỂN

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH PHÚ THỌ

SAU 25 NĂM TÁI LẬP 1997 - 2021

